

TUYỂN TẬP ĐỀ THI HK1 MÔN TIẾNG VIỆT LỚP 5**Đề thi học kì 1 Tiếng Việt 5 – Đề số 1**

Câu 1: (4 điểm): Cho đoạn văn sau:

“Rừng núi còn chìm đắm trong màn đêm. Trong bầu không khí đầy hơi ẩm và lạnh lạnh, mọi người đang ngon giấc trong những chiếc chăn đơn. Bỗng một con gà trống vỗ cánh phành phạch và cất tiếng gáy lanh lảnh ở đầu bản. Tiếp đó, rải rác khắp thung lũng, tiếng gà gáy râm ran. Máy con gà rừng trên núi cùng thức dậy gáy te te.”

Tìm các từ láy có trong đoạn văn trên và xếp chúng theo các loại: láy tiếng, láy âm, láy cả âm và vần.

Câu 2: (4 điểm): Hãy tìm nghĩa của từ “đánh” trong các cụm từ sau:

đánh đàn, đánh tiếng, đánh giày, đánh cờ, đánh cá, đánh chén.

Câu 3: (4 điểm): xác định bộ phận trạng ngữ, chủ ngữ, vị ngữ trong các câu sau:

a, Dưới ánh trăng, dòng sông sáng rực lên.

b, Khi mẹ về, cơm nước đã xong xuôi.

c, Đêm ấy, bên bếp lửa hồng, cả nhà ngồi trông nồi bánh, chuyện trò đến sáng.

d, Buổi sáng, núi đồi, thung lũng, làng bản chìm trong biển mây mù.

Câu 4: (4 điểm): Đặt dấu phẩy vào những chỗ cần thiết trong các câu sau:

Mùa xuân cây gạo gọi đến bao nhiêu là chim. Chào mào sáo sậu sáo đen... đàn đàn lũ lũ bay đi bay về. Chúng nó gọi nhau trêu ghẹo nhau trò chuyện ríu rít... Hết mùa hoa chim chóc cũng vãn.

Câu 5: (9 điểm): Trong bài *“Khúc hát ru em bé lớn trên lưng mẹ”* nhà thơ Nguyễn Khoa Điềm có viết:

“Em cu tai ngủ trên lưng mẹ ơi!

Em ngủ cho ngoan, đừng rời lưng mẹ

Mẹ già gạo mẹ nuôi bộ đội

Nhịp chày nghiêng giấc ngủ em nghiêng

Mồ hôi mẹ rơi má em nóng hổi

Vai mẹ gầy nhấp nhô làm gối

Lưng đưa nôi và tim hát thành lời ...”

Em hiểu thế nào là “*Những em bé lớn trên lưng mẹ*”? Những cảm xúc của em khi đọc đoạn thơ trên?

Đáp án đề số 1

Câu 1:- Láy tiếng: te te

- Láy âm: phành phạch, rải rác, râm ran.

- Láy âm và vần: lành lạnh, lạnh lạnh.

Câu 2:- đánh đàn: Dùng tay tác động vào đạo cụ và phát ra âm thanh.

- đánh tiếng: Phát ra tiếng để cho người khác biết là có người.

- đánh giầy: chà sát lên bề mặt của đồ vật làm cho bề mặt của đồ vật sạch và đẹp ra.

- đánh cờ: chơi có được thua trong một cuộc chơi thường có dùng đến tay.

- đánh cá: dùng chài lưới hoặc các công cụ khác để bắt cá hoặc các loại thủy sản khác như tôm, cua ...

- đánh chén: ăn uống.

Câu 3:a, Dưới ánh trăng, dòng sông / sáng rực lên.

TN CN VN

b, Khi mẹ về, cơm nước / đã xong xuôi.

TN CN VN

c, Đêm ấy, bên bếp lửa hồng, cả nhà / ngồi trông nồi bánh, chuyện trò đến sáng.

TN TN CN VN VN

d, Buổi sáng, núi đồi, thung lũng, làng bản / chìm trong biển mây mù.

TN CN CN CN VN

Câu 4:Mùa xuân, cây gạo gọi đến bao nhiêu là chim. Chào mào, sáo sậu, sáo đen ... đàn đàn, lũ lũ bay đi, bay về. Chúng nó gọi nhau, trêu ghẹo nhau, trò chuyện ríu rít ... Hết mùa hoa, chim chóc cũng vãn.

Câu 5: - “*Những em bé lớn trên lưng mẹ*” là những em bé được lớn lên trên lưng của người mẹ, trải qua bao nhiêu vất vả của người mẹ. (1 điểm)

- Học sinh làm rõ được sự vất vả của người mẹ, lời văn có cảm xúc, trình bày mạch lạc, dùng từ chính xác, phù hợp với nội dung của đoạn thơ cho điểm (6 - 7 điểm)

- Bài trình bày sạch đẹp. (1 điểm)

Lưu ý: + Không đúng thể loại không cho điểm.

+ Các lỗi khác căn cứ vào tình hình thực tế bài làm của học sinh để trừ điểm cho phù hợp.

Gợi ý cho phần cảm thụ: người mẹ vất vả khi phải nuôi con nhỏ, sự vất vả đó được nhân lên khi người mẹ yêu nước này tham gia phục vụ bộ đội kháng chiến. Hai câu đầu là sự vỗ về, là lời ru của người mẹ để đứa con ngủ ngoan để mẹ gặt gạo nuôi bộ đội. Người mẹ làm việc hăng say và đưa con ngủ theo nhịp chày của người mẹ. Mồ hôi của người mẹ chảy đầm đìa trên vai áo đã hòa vào người con như hòa những nỗi gian nan vất vả từ người mẹ. Nhưng người con vẫn ngủ ngon lành trên lưng người mẹ như cảm thông, như chia sẻ, như chịu đựng sự vất vả lớn lao đó cùng với người mẹ.

Qua đó ta thấy người mẹ có tấm lòng thương con, yêu nước vô bờ, sẵn sàng phục vụ bộ đội, phục vụ kháng chiến dù vất vả khó khăn. Đó là tấm lòng của người mẹ Việt Nam trong mọi thời đại.

Đề thi học kì 1 Tiếng Việt 5 – Đề số 2

Câu 1 (4 điểm)

Cho các kết hợp 2 tiếng sau:

Xe đạp, xe máy, xe cộ, máy bay, đạp xe, xe kéo, kéo xe, khoai nướng, khoai luộc, luộc khoai, múa hát, tập hát, bánh rán, rán bánh, bánh kẹo.

Hãy: a) Xác định những kết hợp nào trong các kết hợp trên là từ ghép.

b) Phân loại các từ ghép đó.

Câu 2 (4 điểm)

Trong bài “Sầu riêng” của Mai Văn Tạo (TV4 - tập2) có câu:

“Sầu riêng thơm mùi thơm của mít chín quyện với hương bưởi, béo cái béo của trứng gà, ngọt cái ngọt của mật ong già hạn.”

Hãy: a) Tìm các tính từ có trong câu văn.

Nhận xét về từ loại của các từ “cái béo”; “mùi thơm”.

Câu 3 (4 điểm)

Cho các từ: Trung thực, đôn hậu, vạm vỡ, tầm thước, trung thành, mảnh mai, béo, phản bội, hiền, thấp, gầy, khoẻ, cứng rắn, giả dối, cao, yếu.

- a) Dựa vào nghĩa của từ hãy xếp các từ trên thành 2 nhóm và đặt tên.
- b) Xếp thành các cặp từ trái nghĩa trong mỗi nhóm

Câu 4 (4 điểm)

Xác định trạng ngữ, chủ ngữ, vị ngữ của mỗi câu sau:

- a) Sau tiếng chuông chùa, mặt trăng đã nhỏ lại, sáng vàng vạc.
- b) Ánh trăng trong chảy khắp nhành cây kẽ lá, tràn ngập con đường trắng xoá.

Câu 5 (9 điểm)

Trong bài “Hạt gạo làng ta” (TV5 – Tập I), nhà thơ Trần Đăng Khoa có viết:

“Hạt gạo làng ta

Có bão tháng bảy

Có mưa tháng ba

Giọt mồ hôi sa

Những trưa tháng sáu

Nước như ai nấu

Chết cả cá cò

Cua ngoi lên bờ

Mẹ em xuống cấy.”

Đoạn thơ trên giúp em hiểu được ý nghĩa gì của hạt gạo? Hãy nêu rõ tác dụng của điệp từ và hình ảnh đối lập được sử dụng trong đoạn thơ trên.

Đáp án đề số 2**Câu 1:**

a) (2đ) Mỗi từ tìm đúng cho 0,2 đ

Các kết hợp là từ ghép: Xe đạp, xe cộ, xe kéo, khoai luộc, bánh rán

Xe máy, máy bay, khoai nướng, múa hát, bánh kẹo.

b) (2đ) Phân loại đúng mỗi từ cho 0,2đ

- Từ ghép phân loại: xe đạp, xe máy, xe kéo, máy bay, khoai nướng, khoai luộc, bánh rán.

- Từ ghép tổng hợp: Xe cộ, múa hát, bánh kẹo.

Câu 2:

a) (2đ) Các tính từ có trong câu văn là: béo, thơm, ngọt, già.

b) (2đ) Các từ “cái béo”; “mùi thơm” thuộc từ loại Danh từ.

Câu 3: Dựa vào nghĩa của từ ta xếp được:

Nhóm 1: Từ chỉ hình dáng, thể chất của con người:

Vạm vỡ, tầm thước, mảnh mai, béo, thấp, gầy, khỏe, cao, yếu. (1đ)

Nhóm 2: Từ chỉ phẩm chất, tính tình của con người:

Trung thực, đôn hậu, trung thành, phản bội, hiền, cứng rắn, giả dối. (1đ)

Câu 4: Xác định đúng mỗi câu cho 2 điểm

a) Sau tiếng chuông chùa, mặt trăng đã nhỏ lại, sáng vàng vạc.

TN

CN

VN1

VN2

b) Ánh trăng trong chầy khắp nhành cây kẽ lá, tràn ngập con đường trắng xoá

CN

VN1

VN2

Câu 5: - Hs nêu được ý nghĩa của hạt gạo: Làm ra hạt gạo trải qua bao thử thách của thiên nhiên, tình yêu của con người. (3đ)

- Nêu được điệp từ “có” tác dụng: nhấn mạnh khó khăn của thiên nhiên. (2đ)

- Nêu được hình ảnh đối lập của ngoi lên bờ >< mẹ em xuống cây và tác dụng của hình ảnh đối lập. (4đ)

Đề thi học kì 1 Tiếng Việt 5 – Đề số 3

Câu 1: Xác định nghĩa gốc, nghĩa chuyển của từ **ngọt** trong các kết hợp từ dưới đây :

- Đàn **ngọt** hát hay.
- Rét **ngọt**.
- Trẻ em ưa nói **ngọt**, không ưa nói xằng.
- Khế chua, cam **ngọt**.

Câu 2: Cho các câu sau:

Chú chuồn chuồn nước tung cánh bay vọt lên. Cái bóng chú nhỏ xíu lướt nhanh trên mặt hồ. Mặt hồ trải rộng mênh mông và lặng sóng.

- a. Tìm từ đơn, từ ghép, từ láy trong các câu trên.
- b. Tìm danh từ, động từ, tính từ trong các câu trên.

Câu 3: Xác định chức năng ngữ pháp (làm chủ ngữ, vị ngữ, bổ ngữ, định ngữ) của đại từ **tôi** trong từng câu dưới đây:

- a. Đơn vị đi qua, **tôi** ngoái đầu nhìn lại
Mưa đầy trời nhưng lòng **tôi** ấm mãi.
- b. Người đạt điểm cao trong kì thi học sinh giỏi cấp trường là **tôi**.
- c. Cả nhà rất yêu quý **tôi**.

Câu 4: Ngắt đoạn văn sau thành những câu đúng ngữ pháp và đặt dấu chấm vào cuối mỗi câu. Viết hoa chữ cái đầu câu:

Sông nằm uốn khúc giữa làng rồi chạy dài bắt tận những hàng tre xanh chạy dọc theo bờ sông chiều chiều, khi ánh hoàng hôn buông xuống, em lại ra sông hóng mát trong sự yên lặng của dòng sông, em nghe rõ cả tiếng thì thào của hàng tre xanh và lòng em trở nên thanh thoi, trong sáng vô cùng

Câu 5: Bằng trí tưởng tượng của mình, em hãy kể tiếp câu chuyện dưới đây (viết tiếp vào chỗ có dấu chấm lửng):

Cáo và Sếu

Cáo mời Sếu đến ăn bữa trưa và bày đĩa canh ra. Với cái mỏ dài của mình, Sếu chẳng ăn được chút gì. Thế là Cáo một mình chén sạch. Sang ngày hôm sau, Sếu mời Cáo đến chơi và dọn bữa ăn...

Đáp án đề số 3

Câu 1 (4 điểm): Đúng mỗi từ cho 1 điểm

Từ **ngọt** trong câu “Khê chua, cam **ngọt**” mang nghĩa gốc, trong các câu còn lại mang nghĩa chuyển.

Câu 2 (4 điểm):

- a. - Từ đơn: chú, bay, chú, trên, và;
- Từ ghép: chuồn chuồn nước, tung cánh, vọt lên, cái bóng, nhỏ xíu, lướt nhanh, mặt hồ, mặt hồ, trải rộng, lặn sóng;
- Từ láy: mệnh mông

Chú ý: một số từ như: tung ánh, vọt lên, cái bóng, lướt nhanh, trải rộng, lặn sóng nếu học sinh tách thành hai từ đơn cũng chấp nhận được.

- b. – Danh từ: chú, chuồn chuồn nước, cái bóng, chú, mặt hồ, mặt hồ;
- Động từ: tung cánh, bay, vọt lên, lướt nhanh, trải rộng;
- Tính từ: nhỏ xíu, mệnh mông, lặn sóng.

Câu 3 (4 điểm): Đúng mỗi từ cho 1 điểm.

- a. Trong câu: “Đơn vị đi qua **tôi** ngoài đầu nhìn lại”, từ **tôi** làm chủ ngữ.
Trong câu: “Mưa đầy trời nhưng lòng **tôi** ấm mãi” từ **tôi** làm định ngữ.
- b. Trong câu: “Người đạt điểm cao trong kì thi học sinh giỏi cấp trường là **tôi**.” từ **tôi** làm vị ngữ.
- c. Trong câu: “Cả nhà rất yêu quý **tôi**.”, từ **tôi** làm bổ ngữ

Câu 4 (4 điểm): Điền đúng mỗi dấu câu và viết hoa đúng cho 1 điểm.

Đoạn văn đúng ngữ pháp như sau:

Sông nằm uốn khúc giữa làng rồi chạy dài bất tận. Những hàng tre xanh chạy dọc theo bờ sông. Chiều chiều, khi ánh hoàng hôn buông xuống, em lại ra sông hóng mát. Trong sự yên lặng của dòng sông, em nghe rõ cả tiếng thì thào của hàng tre xanh và lòng em trở nên thanh thoi, trong sáng vô cùng.

Câu 5 (9 điểm): Căn cứ vào bài viết của học sinh để cho điểm cho phù hợp nhưng phải đảm bảo các yêu cầu sau:

Học sinh dựa vào nội dung đã cho sẵn trong đề bài kết hợp với trí tưởng tượng để kể tiếp được câu chuyện. Phần kể tiếp phải lô gíc, nhất quán với phần đã cho, đồng thời phải thể hiện được sự sáng tạo, đôi khi khá bất ngờ của người viết. (6 điểm)

Phần viết tiếp dài khoảng 7 đến 12 dòng, viết đúng thể loại văn kể chuyện và phải đảm bảo yêu cầu về chính tả, dùng từ đặt câu và diễn đạt. (3 điểm)

VD: Trên mặt bàn có một đĩa xúp và một lọ xúp. Cáo tròn mắt ngạc nhiên. Thấy vậy, Sếu lên tiếng: “Mời bạn dùng bữa trưa với mình”. Nói rồi, Sếu đẩy đĩa xúp về phía Cáo, còn lọ xúp Sếu dành cho mình. Nhìn Sếu ăn, Cáo vô cùng ân hận và thầm nghĩ: Mình đúng là một người bạn chưa tốt.

Đề thi học kì 1 Tiếng Việt 5 – Đề số 4

Câu 1.(4 điểm) Cho các câu tục ngữ sau:

- Ăn vóc học hay.
- Học một biết mười.
- a. Hãy giải thích nghĩa của các câu tục ngữ trên.
- b. Mỗi câu tục ngữ trên khuyên chúng ta điều gì?

Câu 2. (4 điểm)

a. Cho các từ sau: mãi miết, xa xôi, xa lạ, phẳng lặng, phẳng phiu, mong ngóng, mong mỏi, mơ màng, mơ mộng, cây cối.

Xếp các từ trên thành hai nhóm: **từ ghép và từ láy**. Cho biết tên gọi của kiểu từ ghép và kiểu từ láy ở mỗi nhóm trên.

b. Tìm từ trái nghĩa với mỗi từ sau: nhỏ bé, sáng sủa, vui vẻ, cẩn thận, đoàn kết. Chọn một cặp từ trái nghĩa để đặt câu (hai từ trái nghĩa cùng xuất hiện trong một câu)

Câu 3. (4 điểm) Xác định bộ phận chủ ngữ, bộ phận vị ngữ trong mỗi câu sau:

- a. Lớp thanh niên ca hát, nhảy múa.
- b. Tiếng chuông, tiếng cồng, tiếng đàn tơ rưng vang lên.
- c. Đứng trên đó, Bé trông thấy con đò, xóm chợ, rừng trâm bầu và cả những nơi ba má Bé đang đánh giặc.
- d. Rải rác khắp thung lũng, tiếng gà gáy râm ran.

Câu 4. (4 điểm) Thêm một từ chỉ quan hệ và một vế câu thích hợp vào chỗ trống để tạo thành câu ghép:

- a. Vì trời rét đậm.....
- b. Nếu mọi người chấp hành tốt Luật giao thông.....
- c. Tuy bạn Hương mới học Tiếng Anh.....

Câu 5. (9 điểm) Trong bài **Hành trình của bầy ong**, nhà thơ Nguyễn Đức Mậu có viết:

Chát trong vị ngọt mùi hương
Lặng thầm thay những con đường ong bay
Trải qua mưa nắng vui đầy
Men trời đất đủ làm xay đất trời.
Bầy ong giữ hộ cho người
Những mùa hoa đã tàn phai tháng ngày

Em hiểu nội dung bốn câu thơ đầu nói gì? Hai dòng thơ cuối giúp em cảm nhận được ý nghĩa gì sâu sắc và đẹp đẽ?

Đáp án đề số 4

Câu 1.(4đ) mỗi ý 2đ (**a, b**)

a. Học sinh giải thích nghĩa

- Ăn vóc học hay: Có ăn thì mới có sức vóc, có học thì mới biết điều hay lẽ phải trong cuộc sống.

- Học một biết mười: Thông minh, sáng tạo, Không những có khả năng học tập, tiếp thu đầy đủ mà còn có thể tự mình phát triển, mở rộng được những điều đã học.

b. Câu tục ngữ “Ăn vóc học hay” khuyên ta phải chú tâm vào việc học hành, vì có học hành thì mới có kiến thức, mới biết được điều hay lẽ phải trong cuộc sống. Câu “Học một biết mười” khuyên ta phải chủ động sáng tạo học tập, luôn có ý thức vận dụng phát triển, mở rộng những điều đã học được.

Câu 2.(4 đ) mỗi ý 2 đ

a. Xếp đúng các từ thành hai nhóm (2 đ)

- Từ ghép: Xa lạ, phẳng lặng, mong ngóng, mơ mộng, cây cối.(từ ghép có nghĩa tổng hợp)

- Từ láy: mãi miết, xa xôi, phẳng phiu, mong mỏi, mơ màng (từ láy âm)

b. - Tìm từ trái nghĩa (1đ)

nhỏ bé / to lớn, sáng sủa / tối tăm, vui vẻ / buồn bã, cẩn thận / cầu thả, đoàn kết / chia rẽ

- Đặt câu đúng yêu cầu (1đ)

Câu 3.(4 đ) Xác định đúng bộ phận chủ ngữ, bộ phận vị ngữ, trạng ngữ trong mỗi câu (1đ) :

a. Lớp thanh niên/ ca hát, nhảy múa.

CN VN

b. Tiếng chuông, tiếng công, tiếng đàn tơ rưng/ vang lên.

CN VN

c. Đứng trên đó,/ Bé/ trông thấy con đò, xóm chợ, rừng trâm bầu và cả những nơi ba

TN CN VN

má Bé đang đánh giặc.

d. Rải rác khắp thung lũng/, tiếng gà gáy/ râm ran.

TN CN VN

Câu 4.(4 điểm) Thêm một từ chỉ quan hệ và một vế câu thích hợp vào chỗ trống ghi 1 đ

Câu 5.(9 điểm) Lờn văn có cảm xúc, trình bày mạch lạc dùng từ chính xác phù hợp với nội dung câu thơ cho (2 điểm)

Diễn đạt được mỗi ý sau (2,5 điểm)

- Nội dung 4 câu thơ đầu: Bầy ong lao động cần cù, thầm lặng qua ngày tháng để chắt trong “vị ngọt”, “mùi hương” của các loài hoa, làm nên giọt mật thơm ngon. Trải qua bao vất vả “mưa nắng vui đây” bầy ong làm nên thứ “men” của trời đất để làm “say” cả đất trời

- Ý nghĩa đẹp đẽ sâu sắc của hai dòng thơ cuối: Nhờ có những giọt mật ong tinh túy, bầy ong đã giữ cho con người cả thời gian và vẻ đẹp đó là điều kì diệu không ai làm nổi!

Liên hệ bản thân (2 điểm)

Đề thi học kì 1 Tiếng Việt 5 – Đề số 5

Câu 1: Viết lại những tên riêng chỉ tổ chức, cơ quan, đơn vị trong bản tin sau đây theo đúng quy tắc viết hoa:

Ủy ban giải thưởng cô và lep xkai a đã tổ chức lễ trao giải thưởng năm 2005 cho tập thể nữ phòng vi sinh vật dầu mỏ của viện công nghệ sinh học và tiến sĩ Nguyễn Thị Hồng, trưởng phòng nghiên cứu cơ giới hoá chăn nuôi, viện cơ điện nông nghiệp và công nghệ sau thu hoạch, bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn.

Câu 2: Tìm cặp từ hò ứng thích hợp điền vào chỗ trống:

- a) Nó ...về đến nhà, bạn nó ... gọi đi ngay.
- b) Gió ... to, con thuyền ... lướt nhanh trên mặt biển.
- c) Tôi đi ... nó cũng theo đi
- d) Tôi nói....., nó cũng nói....

Câu 3:Phân biệt sắc thái ý nghĩa của các thành ngữ gần nghĩa sau:

- a) mắt lá răm; mắt bồ câu; mắt sắc như dao cau.
- b) mắt búng ra sữa; mắt sắt đen sì; mắt nặng như chì.

Câu 4: Xác định nghĩa của từ “*ăn*” và từ “*đi*” trong những trường hợp sau:

- Bé đang *ăn* cơm.
- Một đô la Mỹ *ăn* mấy đồng tiền Nhật.
- Nó *đi* còn tôi thì chạy
- Ông cụ ốm nặng, đã *đi* hôm qua rồi.

Câu 5: Tả lại một nhân vật em yêu thích trong một truyện em đã được đọc theo tưởng tượng của em.

Đáp án đề 5

Câu 1: 4 điểm

Ủy ban Giải thưởng Cô- va- lep- xkai- a đã tổ chức lễ trao giải thưởng năm 2005 cho tập thể nữ Phòng Vi sinh vật dầu mỏ của Viện Công nghệ sinh học và tiến sĩ Nguyễn Thị Hồng, Trưởng phòng Nghiên cứu Cơ giới hoá chăn nuôi, Viện Cơ điện nông nghiệp và công nghệ sau thu hoạch, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Câu 2: 4 điểm

- a) vừa... đã... b) càng...càng;
c) ...đâu ...đấy ; d) ...sao ...vậy.

Câu 3: 4 điểm,

- a) - mắt lá răm: mắt nhỏ, dài hình thoi như lá răm.
- mắt bồ câu: mắt trong, đẹp như mắt chim bồ câu.
- mắt sắc như dao: mắt sắc sảo ví như dao mổ trâu.
b) - mặt búng ra sữa: mặt còn non trẻ như búp sữa.
- mặt sắt đen sì: mặt của người quá cứng rắn, lạnh lùng, nghiêm khắc.
- mặt nặng như chì: mặt của người đang khó chịu tức giận hoặc bị bệnh.

Câu 4: 4 điểm. *Xác định đúng nghĩa của từ “ăn” trong mỗi dòng được 1 điểm*

- Bé đang **ăn** cơm: cho thức ăn vào mồm, nhai và nuốt để nuôi cơ thể sống.
- Một đô la Mỹ **ăn** mấy đồng tiền Nhật: đổi được bao nhiêu, ngang giá bao nhiêu.
- Nó **đi** còn tôi thì chạy: hoạt động dời chỗ bằng chân, cách thức, tốc độ bình thường, hai bàn chân không đồng thời nhấc khỏi mặt đất.
- Ông cụ ốm nặng, đã **đi** hôm qua rồi: chết (mất)

Câu 5: 9 điểm. Viết đúng thể loại văn miêu tả (kiểu bài tả người). Nội dung bài viết cần nêu được những ý cơ bản sau:

- Nhân vật mà em định tả là nhân vật nào, trong tác phẩm nào?

- Đặc điểm nổi bật của nhân vật đó về dáng vẻ bên ngoài và về tính tình. Những đặc điểm đó được thể hiện qua những chi tiết, hình ảnh nào trong tác phẩm (hoặc em tưởng tượng thêm)?

Mối thiện cảm, sự yêu quý của em đối với nhân vật.

Bài viết phải đảm bảo được các yêu cầu về dùng từ đặt câu, diễn đạt, trình bày...

Đề thi học kì 1 Tiếng Việt 5 – Đề số 6

Câu 1 (4đ): Điền vào chỗ trống d, gi hoặc r để hoàn chỉnh đoạn thơ:

...òng sông qua trước cửa

Nước ...ì ...âm ngày đêm

....ó từòng sông lên

Qua vườn emàoạt.

Câu 2 (4đ): Khôi phục dấu chấm ở vị trí thích hợp trong đoạn văn sau rồi chép lại đoạn văn cho đúng.

Biển rất đẹp buổi sáng , nắng sớm tràn trên mặt biển mặt biển sáng trong như tấm thảm khổng lồ bằng ngọc thạch những cánh buồm trắng trên biển được nắng sớm chiếu vào sáng rực lên, như đàn bướm trắng lượn giữa trời xanh.

Câu 3 (4đ): Trong những câu nào dưới đây, từ *chạy* mang nghĩa gốc và trong những câu nào từ *chạy* mang nghĩa chuyển.

- a. Cầu thủ *chạy* đón quả bóng.
- b. Đánh kẻ *chạy* đi, không đánh kẻ *chạy* lại
- c. Tàu *chạy* trên đường ray
- d. Đồng hồ này *chạy* chậm.

Câu 4 (4đ): Xác định trạng ngữ, chủ ngữ, vị ngữ (nếu có) trong các câu sau.

- a. Cô mùa xuân xinh tươi đang lướt nhẹ trên cánh đồng.
- b. Lương Ngọc Quyến hi sinh nhưng tấm lòng trung với nước của ông còn sáng mãi.
- c. Cái hình ảnh trong tôi về cô, đến bây giờ, vẫn còn rõ nét.

d. Buổi sáng trước khi đi làm, Bác để một viên gạch vào bếp lò.

Câu 5 (9đ): Trong bài “Bài ca về trái đất” nhà thơ Định Hải có viết:

Trái đất này là của chúng mình

Quả bóng xanh bay giữa trời xanh

Bồ câu ơi, tiếng chim gù thương mến

Hải âu ơi cánh chim vờn sóng biển

Cùng bay nào, cho trái đất quay!

Cùng bay nào, cho trái đất quay!

Đoạn thơ trên giúp em cảm nhận được những điều gì về trái đất thân yêu.

Đáp án đề 6

Câu 1: Thứ tự các âm cần điền là d, r, r, gi, d, d, d

(5 âm đầu đúng cho mỗi âm 0,6đ ; 2 âm cuối mỗi âm 0,5đ)

Câu 2: Điền đúng 3 dấu chấm, mỗi dấu chấm cho 1 điểm.

Viết lại đúng chính tả 3 chữ đầu câu, mỗi chữ cho 0,25 đ.

Trình bày sạch sẽ, viết đúng chính tả: 0,25đ

Biển rất đẹp buổi sáng, nắng sớm tràn trên mặt biển. Mặt biển sáng trong như tấm thảm khổng lồ bằng ngọc thạch. Những cánh buồm trắng trên biển được nắng sớm chiếu vào sáng rực lên, như đàn bướm trắng lượn giữa trời xanh.

Câu 3: Xác định đúng mỗi câu cho 1 điểm.

Từ chạy trong câu a: mang nghĩa gốc

Trong câu b, c, d mang nghĩa chuyển.

Câu 4: Xác định đúng mỗi câu cho 1 điểm.

a. CN: Cô mùa xuân xinh tươi.

VN: đang lướt nhẹ trên cánh đồng.

b. CN1 : Lương Ngọc Quyến, CN2 tấm lòng chung với nước

VN1 : hi sinh , VN2 ông còn sáng mãi

c. CN1 : Cái hình ảnh trong tôi về cô,

TN: đến bây giờ

VN : vẫn còn rõ nét

d. CN : Buổi sáng trước khi đi làm, Bác

VN : để một viên gạch vào bếp lò

Câu 5: HS nêu được những cảm nhận về trái đất thân yêu.

2đ- Trái đất là tài sản vô giá của tất cả mọi người.

2đ- Trái đất được so sánh với hình ảnh quả bóng xanh bay giữa trời xanh cho ta thấy vẻ đẹp của sự bình yên, của niềm vui trong sáng hồn nhiên.

1.5đ- Trái đất hoà bình luôn âm áp tiếng chim bồ câu gù.

1.5- Hình ảnh cánh chim hải âu bay chập chờn trên sóng biển cho ta thấy trái đất đẹp và nên thơ.

1đ+ HS nêu được: Mọi người trên trái đất phải biết bảo vệ sự bình yên của trái đất.

1đ+ Đoạn văn viết mạch lạc, rõ ràng không sai lỗi chính tả

Đề thi học kì 1 Tiếng Việt 5 – Đề số 7

Câu 1: (4 điểm): Cho đoạn văn sau:

“Rừng núi còn chìm đắm trong màn đêm. Trong bầu không khí đầy hơi ẩm và lạnh lạnh, mọi người đang ngon giấc trong những chiếc chăn đơn. Bỗng một con gà trống vỗ cánh phành phạch và cất tiếng gáy lanh lảnh ở đầu bản. Tiếp đó, rải rác khắp thung lũng, tiếng gà gáy râm ran. Mấy con gà rừng trên núi cùng thức dậy gáy te te .”

Tìm các từ láy có trong đoạn văn trên và xếp chúng theo các loại: láy tiếng, láy âm, láy cả âm và vần.

Câu 2: (4 điểm): Hãy tìm nghĩa của từ “đánh” trong các cụm từ sau:

đánh đàn, đánh tiếng, đánh giày, đánh cờ, đánh cá, đánh chén.

Câu 3: (4 điểm): xác định bộ phận trạng ngữ, chủ ngữ, vị ngữ trong các câu sau:

a, Dưới ánh trăng, dòng sông sáng rực lên.

b, Khi mẹ về, cơm nước đã xong xuôi.

c, Đêm ấy, bên bếp lửa hồng, cả nhà ngồi trông nồi bánh, chuyện trò đến sáng.

d, Buổi sáng, núi đồi, thung lũng, làng bản chìm trong biển mây mù.

Câu 4: (4 điểm): Đặt dấu phẩy vào những chỗ cần thiết trong các câu sau:

Mùa xuân cây gạo gọi đến bao nhiêu là chim. Chào mào sáo sậu sáo đen ... đàn đàn lũ lũ bay đi bay về. Chúng nó gọi nhau trêu ghẹo nhau trò chuyện ríu rít ... Hết mùa hoa chim chóc cũng vãn.

Câu 5: (9 điểm): Trong bài “*Khúc hát ru em bé lớn trên lưng mẹ*” nhà thơ Nguyễn Khoa Điềm có viết:

“Em cu tai ngủ trên lưng mẹ ơi!

Em ngủ cho ngoan, đừng rời lưng mẹ

Mẹ già gạo mẹ nuôi bộ đội

Nhịp chày nghiêng giấc ngủ em nghiêng

Mồ hôi mẹ rơi má em nóng hổi

Vai mẹ gầy nháp nhô làm gối

Lưng đưa nôi và tim hát thành lời ...”

Em hiểu thế nào là “ *những em bé lớn trên lưng mẹ*” ? Những cảm xúc của em khi đọc đoạn thơ trên?

Đáp án đề 7

Câu 1:

- Láy tiếng: te te
- Láy âm: phành phạch, rải rác, râm ran.
- Láy âm và vần: lành lạnh, lạnh lạnh.

Câu 2:

- đánh đàn: Dùng tay tác động vào đạo cụ và phát ra âm thanh.
- đánh tiếng: Phát ra tiếng để cho người khác biết là có người.

- đánh giày: chà sát lên bề mặt của đồ vật làm cho bề mặt của đồ vật sạch và đẹp ra.
- đánh cờ: chơi có được thua trong một cuộc chơi thường có dùng đến tay.
- đánh cá: dùng chài lưới hoặc các công cụ khác để bắt cá hoặc các loại thủy sản khác như tôm, cua ...
- đánh chén: ăn uống.

Câu 3:

a, Dưới ánh trăng, dòng sông / sáng rực lên.

TN CN VN

b, Khi mẹ về, cơn nước / đã xong xuôi.

TN CN VN

c, Đêm ấy, bên bếp lửa hồng, cả nhà / ngồi trông nồi bánh, chuyên trò đến sáng.

TN TN CN VN VN

d, Buổi sáng, núi đồi, thung lũng, làng bản / chìm trong biển mây mù.

TN CN CN CN VN

Câu 4:

Mùa xuân, cây gạo gọi đến bao nhiêu là chim. Chào mào, sáo sậu, sáo đen ... đàn đàn, lũ lũ bay đi, bay về. Chúng nó gọi nhau, trêu ghẹo nhau, trò chuyện ríu rít ... Hết mùa hoa, chim chóc cũng vãn.

Câu 5:

- “*những em bé lớn trên lưng mẹ*” là những em bé được lớn lên trên lưng của người mẹ, trải qua bao nhiêu vất vả của người mẹ. (1 điểm)

- Học sinh làm rõ được sự vất vả của người mẹ, lời văn có cảm xúc, trình bày mạch lạc, dùng từ chính xác, phù hợp với nội dung của đoạn thơ cho điểm (6 - 7 điểm)

- Bài trình bày sạch đẹp. (1 điểm)

Lưu ý: + Không đúng thể loại không cho điểm.

+ Các lỗi khác căn cứ vào tình hình thực tế bài làm của học sinh để trừ điểm cho phù hợp.

Gợi ý cho phần cảm thụ: người mẹ vất vả khi phải nuôi con nhỏ, sự vất vả đó được nhân lên khi người mẹ yêu nước này tham gia phục vụ bộ đội kháng chiến. Hai câu

đầu là sự vỗ về, là lời ru của người mẹ để đưa con ngủ ngoan để mẹ già gạo nuôi bộ đội. Người mẹ làm việc hăng say và đưa con ngủ theo nhịp chày của người mẹ. Mồ hôi của người mẹ chảy đầm đìa trên vai áo đã hòa vào người con như hòa những nỗi gian nan vất vả từ người mẹ. Nhưng người con vẫn ngủ ngon lành trên lưng người mẹ như cảm thông, như chia sẻ, như chịu đựng sự vất vả lớn lao đó cùng với người mẹ.

Qua đó ta thấy người mẹ có tấm lòng thương con, yêu nước vô bờ, sẵn sàng phục vụ bộ đội, phục vụ kháng chiến dù vất vả khó khăn. Đó là tấm lòng của người mẹ Việt Nam trong mọi thời đại.

Đề thi học kì 1 Tiếng Việt 5 – Đề số 8

Câu 1: (4đ) Xác định từ loại của những từ được gạch chân sau:

- a) Mấy hôm nay bạn ấy suy nghĩ dữ lắm.
- b) Tôi rất chân trọng những suy nghĩ của bạn.
- c) Trong trận bóng đá chiều nay, đội 5A đã chiến thắng giòn giã.
- d) Sự chiến thắng của đội 5A có công đóng góp của cả trường.

Câu 2: (4đ)

a) Hãy chỉ ra từ *vàng* mang nghĩa gốc và từ *vàng* mang nghĩa chuyển trong đoạn văn sau:

Các nữ cầu mây Việt Nam giành Huy chương *vàng* thứ 2 cho thể thao Việt Nam tại ASID. “ Sự kiện *vàng*” này đang thổi bùng lên hi vọng hoàn thành mục tiêu *vàng* tại sân chơi lớn nhất châu lục của thể thao Việt Nam.

b) Sắp xếp các từ sau theo nhóm dựa vào cấu tạo từ đã học và đặt tên cho mỗi nhóm: Rục rờ, rong rêu, học hành, hoa hồng, ngoan ngoãn, trùng trùng điệp điệp, lam lũ, khỏe khoắn, bền bờ.

Câu 3: (4đ) a) Tìm bộ phận chủ ngữ, vị ngữ của mỗi câu sau:

- Hồ Chí Minh, bằng thiên tài trí tuệ và sự hoạt động cách mạng của mình, đã kịp thời đáp ứng nhu cầu bức thiết của lịch sử.

- Trên mặt phiến đá cẩm thạch, sáng loáng những hàng chữ thiếp vàng.

b) Gạch chân cặp từ hô ứng nối các vế câu trong từng câu ghép dưới đây:

- Mẹ bảo sao thì con làm vậy.

- Học sinh nào chăm chỉ thì học sinh đó đạt kết quả cao trong học tập.

- Anh cần bao nhiêu thì anh lấy bấy nhiêu.
- Dân càng giàu thì nước càng mạnh.

Câu 4: (4đ)

a) Tìm 4 thành ngữ, tục ngữ nói về ***Đạo đức và lối sống lành mạnh, tốt đẹp*** của con người Việt Nam.

b) Phân biệt nghĩa của từ ngọt trong từng câu sau:

- Khế chua, cam ngọt.
- Ai ơi chua ngọt đã từng
Gừng cay muối mặn xin đừng quên nhau.

Câu 5: (9 đ) Trong suốt 5 năm học ở nhà trường Tiểu học đã để lại trong em nhiều kỉ niệm sâu sắc về Thầy, Cô, bạn bè. Hãy kể lại một kỉ niệm mà em nhớ nhất.

Đáp án đề 8

Câu 1: (4đ) Học sinh xác định đúng mỗi từ cho 0,5 điểm.

- Động từ: câu a, câu c
- Danh từ: câu b, câu d.

Câu 2: (4đ)

a) (2đ) – Từ *vàng* trong cụm từ: Huy chương *vàng* mang nghĩa gốc (1đ).

- Từ *vàng* trong cụm từ: “ Sự kiện *vàng*”, mục tiêu *vàng* mang nghĩa chuyển (0,5đ) .

b) (2đ)HS sắp xếp đúng các từ theo nhóm được 1đ, đặt tên đúng cho mỗi nhóm được 1đ.

- Từ ghép: rong rêu, học hành, hoa hồng, bến bờ.
- Từ láy: rục rờ, ngoan ngoãn, trùng trùng điệp điệp, lam lũ.

Câu 3: (4đ) a) (*Xác định đúng một bộ phận cho 0,5 điểm*)

- Chủ ngữ: Hồ Chí Minh,
Vị ngữ: đã kịp thời đáp ứng nhu cầu bức thiết của lịch sử.
- Chủ ngữ: những hàng chữ thiếp vàng
Vị ngữ: sáng loáng

b) (*HS gạch chân đúng cặp từ hô ứng nối các vế câu trong mỗi câu ghép cho 0,5 điểm. Nếu đúng 1 từ trong mỗi câu không cho điểm*)

- Mẹ bảo sao thì con làm vậy.
- Học sinh nào chăm chỉ thì học sinh đó đạt kết quả cao trong học tập.
- Anh cần bao nhiêu thì anh lấy bấy nhiêu.
- Dân càng giàu thì nước càng mạnh.

Câu 4: (4đ)

a) 2đ (HS tìm đúng mỗi thành ngữ, tục ngữ được 0,5đ)

Ví dụ: * Đói cho sạch, rách cho thơm.

- * Lá lành đùm lá rách.
- * Thương người như thể thương thân.
- * Uống nước nhớ nguồn.
- * Một con ngựa đau cả tàu bỏ cỏ.

b) 2đ – Ngọt (câu 1): Có vị như vị của đường, mật (nghĩa gốc).

- Ngọt (câu 2): Chỉ sự sung sướng, hạnh phúc (đối lập với chua: chỉ sự đau đớn, xót xa về mặt tinh thần) (nghĩa chuyển)

Câu 5: (9đ)

* **Yêu cầu cần đạt:** Bài viết có cấu trúc rõ ràng, đúng thể loại kể chuyện, có thể kể về một kỉ niệm vui hoặc buồn, đã để lại trong em ấn tượng sâu sắc, khó quên. Nên được diễn biến câu chuyện từ khi mở đầu đến khi kết thúc, biết nhấn mạnh các tình tiết, sự việc chính để tạo sự chú ý của người đọc. Lời kể tự nhiên, chân thực, thể hiện thái độ và cảm xúc. Diễn đạt lưu loát. Các dùng từ hay. Câu văn không sai lỗi chính tả và ngữ pháp.

* **Biểu điểm:**

- **Điểm 8-9:** Bài làm đạt các yêu cầu trên, bố cục chặt chẽ. Kể chuyện hấp dẫn, sinh động. Hành văn trôi chảy, ngữ điệu thích hợp gây cảm xúc, tạo ấn tượng. Không sai lỗi chính tả và ngữ pháp.

- **Điểm 6-7:** Bài làm đủ ý. Bố cục chưa hợp lí. Tình tiết khá roàng. Diễn đạt tương đối mạch lạc, ít sai lỗi chính tả và ngữ pháp.

- **Điểm 4-5:** Bài làm còn thiếu một số ý. Diễn đạt lủng củng, thiếu cảm xúc. Kể thiếu mạch lạc. Sai nhiều lỗi chính tả và ngữ pháp.

- **Điểm 2-3:** Ý tưởng nghèo nàn, diễn đạt vụng về. Sai quá nhiều lỗi chính tả và ngữ pháp.

- **Điểm 1:** Chưa hiểu đề bài hoặc lạc đề.

Đề thi học kì 1 Tiếng Việt 5 – Đề số 9

Câu 1: (4 điểm)

Cho các từ sau: *mải miết, xa xôi, xa lạ, phẳng lặng, phẳng phiu, mong ngóng, mong mỏi, mơ màng, mơ mộng, mặt mũi*

- a) Xếp những từ trên thành hai nhóm: *từ ghép* và *từ láy*
- b) Cho biết tên gọi của kiểu từ ghép và kiểu từ láy ở mỗi nhóm trên

Câu 2: (4 điểm)

Xác định bộ phận *chủ ngữ*, bộ phận *vị ngữ* trong những câu sau:

- a) Lớp thanh niên ca hát , nhảy múa. Tiếng chiêng, tiếng cồng , tiếng đàn tơ-rưng vang lên.
- b) Mỗi lần Tết đến , đứng trước những cái chiếu bày tranh làng Hồ giải trên các lễ phố Hà Nội , lòng tôi thấm thía một nỗi biết ơn đối với những người nghệ sĩ tạo hình của nhân dân.

Câu 3: (4 điểm)

Từ *thật thà* trong các câu dưới đây là *danh từ* hay *động từ* , *tính từ* ? Hãy chỉ rõ từ *thật thà* là bộ phận gì (giữ chức vụ nào) trong mỗi câu sau :

- a) Chị Loan rất *thật thà* .
- b) Tính *thật thà* của chị Loan khiến ai cũng mến.
- c) Chị Loan ăn nói *thật thà* , dễ nghe.
- d) *Thật thà* là phẩm chất đẹp đẽ của chị Loan

Câu 4: (4 điểm)

Chỉ ra chỗ sai ở mỗi câu dưới đây và chữa lại cho đúng ngữ pháp Tiếng Việt bằng cách *thay đổi vị trí từ ngữ* hoặc *thêm* hay *bớt một , hai từ* :

- a. Rất nhiều cố gắng , nhất là trong học kì II. bạn An đã tiến bộ vượt bậc.
- b. Tàu của hải quân ta trên bến đảo Sinh Tồn giữa mịt mù sóng gió.

Câu 5: (9 điểm)

Trong bài thơ *Con cò*, nhà thơ Chế Lan Viên có viết:

*“Con dù lớn vẫn là con của mẹ,
Đi hết đời, lòng mẹ vẫn theo con.”*

Hai dòng thơ trên đã giúp em cảm nhận được ý nghĩa gì đẹp đẽ ?

Đáp án đề 9

Câu1: (4 điểm)

a. (3điểm) Xếp đúng các từ thành 2 nhóm: (Mỗi từ đúng tính 0,3 điểm)

- *Từ ghép*: xa lạ, phảng lảng, mong ngóng, mơ mộng, mặt mũi
- *Từ láy*: mãi miết, xa xôi, phảng phiu, mong mỏi, mơ màng.

b) (1 điểm) Nêu đúng tên gọi

- Kiểu *từ ghép*: có nghĩa tổng hợp. (0,5điểm)
- Kiểu *từ láy* : láy âm (0,5điểm)

Câu 2 : (4 điểm) Xác định đúng các bộ phận *chủ ngữ* (CN) , *vị ngữ* (VN) ở mỗi câu :

a) (3điểm)

Lớp thanh niên/ca hát,/nhảy múa.Tiếng chiêng/, tiếng cồng /, tiếng đàn tơ-rưng / vang lên.

CN VN₁ VN₂ CN₁ CN₂ CN₃ VN

b) (1điểm)

Mỗi lần Tết đến ,đứng trước những cái chiếu bày tranh làng Hồ giải trên các lễ phở Hà Nội, lòng tôi / thấm thía một nỗi biết ơn đối với những người nghệ sĩ tạo hình của nhân dân.

CN

VN

Câu 3 : (4 điểm)

Mỗi từ xác định từ loại đúng : 0,5 điểm.

Nêu đúng chức vụ mỗi từ đúng : 0,5 điểm.

- Từ *thật thà* trong các câu đã cho là tính từ .
- Tên gọi bộ phận (chức vụ) của từ *thật thà* trong mỗi câu như sau:
 - a) Chị Loan rất *thật thà* . (*Thật thà* là vị ngữ)
 - b) Tính *thật thà* của chị Loan khiến ai cũng mến. (*Thật thà* là định ngữ)
 - c) Chị Loan ăn nói *thật thà* , dễ nghe. (*Thật thà* là bổ ngữ)

d) *Thật thà* là phẩm chất đẹp đẽ của chị Loan. (*Thật thà* là chủ ngữ)

Câu 4: (4 điểm) Chỉ ra chỗ sai ở mỗi câu dưới đây và chữa lại cho đúng ngữ pháp Tiếng Việt :

Câu a: (2 điểm) Dùng sai trạng ngữ chỉ nguyên nhân (Rất nhiều cố gắng.) : (1 điểm)

Hoặc: Dùng câu đơn, hay câu ghép không rõ ràng, sai ngữ pháp .

Chữa lại : (1 điểm)

+ Với rất nhiều cố gắng , nhất là trong học kỳ II , bạn An đã tiến bộ vượt bậc.

Hoặc :

+ Cố gắng rất nhiều , nhất là trong học kỳ II, bạn An đã tiến bộ vượt bậc .

Câu b: (2 điểm) - Thiếu vị ngữ . (1 điểm) - Chữa lại: (1 điểm)

+ Tàu của hải quân ta đang tiến về bến đảo Sinh Tồn giữa mịt mù sóng gió .

Hoặc :

+ Tàu của hải quân ta cập bến đảo Sinh Tồn giữa mịt mù sóng gió.

+ Tàu của hải quân ta đến bến đảo Sinh Tồn giữa mịt mù sóng gió.

Câu 5: (9 điểm) Viết theo bố cục bài văn gồm 3 phần: (2 điểm)

- Nêu được ý nghĩa đẹp đẽ: (3 điểm) Tình cảm yêu thương của mẹ dành cho con thật to lớn và không bao giờ vơi cạn. Dù con đã khôn lớn, dù có đi hết đời (Sống chọn cả cuộc đời) tình thương của mẹ đối với con như vẫn còn sống mãi, vẫn theo con để quan tâm, lo lắng, giúp đỡ con, tiếp cho con thêm sức mạnh vươn lên trong cuộc sống. Có thể nói tình thương của mẹ chính là tình thương bất tử!

- Nêu được tình cảm, bộc lộ được cảm xúc của bản thân (2 điểm)

- Trình bày mạch lạc , hành văn trôi chảy, diễn đạt rõ ý, chữ viết sạch đẹp. (2 điểm)

Đề thi học kì 1 Tiếng Việt 5 – Đề số 10

Câu 1. Viết lại đoạn văn sau và dùng *dấu chấm*, *dấu phẩy* cho đúng chỗ.

“Mặt trăng tròn to và đỏ từ từ lên ở chân trời sau rặng tre đen của làng xa mấy sợi mây còn vắt ngang qua mỗi lúc một mảnh dần rồi đứt hẳn trên quãng đồng rộng con gió nhẹ hiu hiu đưa lại thoang thoang mùi hương thơm mát.”

Câu 2. Cho các từ sau: núi đồi, rực rỡ, chen chúc, vườn, dịu dàng, ngọt, thành phố, ăn, đánh đập, mong ngóng.

Hãy sắp xếp những từ trên thành các nhóm, theo hai cách.

- a) Dựa vào cấu tạo.
- b) Dựa vào từ loại.

Câu 3. Xác định trạng ngữ, chủ ngữ, vị ngữ (nếu có) trong các câu sau :

- a) Mùa xuân là Tết trồng cây.
- b) Dưới ánh nắng, dòng sông sáng rực lên, những con sóng nhỏ vỗ nhẹ vào hai bên bờ cát.
- c) Những con đê bị sặc nước bò ra khỏi tổ.
- d) Ánh trăng trong chảy khắp cành cây kẽ lá, tràn ngập con đường trắng xoá.

Câu 4. Xác định nghĩa của các từ in đậm trong các cụm từ, câu dưới đây, rồi phân biệt các nghĩa ấy thành hai loại : **nghĩa gốc, nghĩa chuyển**.

- a) **Lá** : - **Lá** bàng đang đỏ ngon cây. (Tố Hữu)
- **Lá** khoai anh ngỗ lá sen. (Ca dao)
- **Lá** cờ căng lên vì ngọn gió. (Nguyễn Huy Tưởng)
- Cầm **lá** thư này lòng hướng vô nam. (Bài hát)
- b) **Quả** : - **Quả** dừa - đàn lợn con nằm trên cao. (Trần Đăng Khoa)
- **Quả** cau nho nhỏ; cái vỏ vân vân . (Ca dao)
- Trăng tròn như **quả** bóng. (Trần Đăng Khoa)
- **Quả** đất là ngôi nhà chung của chúng ta.

Câu 5 : Tìm những từ ngữ dùng để gọi Bác Hồ trong đoạn thơ sau và nói rõ ý nghĩa của cách gọi này ?

Mình về với Bác đường xuôi.
Thưa giùm Việt Bắc không nguôi nhớ Người.
Nhớ Ông Cụ mắt sáng ngời.
Áo nâu túi vải đẹp tươi lạ thường.
(Việt Bắc – Tố Hữu)

Đáp án đề số 10

Câu 1: Viết lại đoạn văn sau và dùng dấu chấm, dấu phẩy cho đúng chỗ.(Điền hai dấu chấm, 3 dấu phẩy, và viết hoa đúng) (Mỗi dấu điền đúng 0,6 điểm. Viết hoa đúng 1 điểm)

“Mặt trăng tròn to và đỏ từ từ lên ở chân trời, sau rặng tre đen của làng xa. Mấy sợi mây còn vắt ngang qua mỗi lúc một mảnh dần rồi đứt hẳn. Trên quãng đồng rộng, con gió nhẹ hiu hiu đưa lại, thoang thoang mùi hương thơm mát.”

Câu 2 : Sắp xếp những từ đã cho thành các nhóm đúng yêu cầu :

(xác định đúng mỗi từ được 0,2 điểm)

a) (2 điểm) Dựa vào cấu tạo (cách 1) :

- Từ đơn : vườn, ngọt, ăn.
- Từ ghép : núi đồi, thành phố, đánh đập, mong ngóng.
- Từ láy : rục rờ, chen chúc, dịu dàng.

b) (2 điểm) Dựa vào từ loại (cách 2) :

- Danh từ : núi đồi, thành phố, vườn.
- Động từ : chen chúc, đánh đập, ăn, mong ngóng.
- Tính từ : rục rờ, dịu dàng, ngọt.

Câu 3 : Xác định trạng ngữ, chủ ngữ, vị ngữ (nếu có) trong các câu sau :

a) Mùa xuân / là Tết trồng cây.

CN VN

b) Dưới ánh nắng, / dòng sông /sáng rực lên, /những con sóng nhỏ / vỗ nhẹ vào hai bên bờ cát/.

TN CN VN CN VN

c) Những con đê bị sặc nước / bò ra khỏi tổ/.

CN VN

d)Ánh trăng trong/ chảy khắp cành cây kẽ lá, /tràn ngập con đường trắng xoá.

CN VN1 VN2

Lưu ý : Cần ghi rõ VN1, VN2.

Câu 4: Trước hết, em xác định nghĩa của từ in đậm trong từng câu. Sau đó phân biệt nghĩa tìm được thành hai loại **nghĩa gốc** và **nghĩa chuyển**.

a) – Trong hai câu : Lá bàng đang đỏ ngọn cây và Lá khoai anh ngỗ lá sen, từ **lá** chỉ : “Bộ phận của cây, mọc ở cành, thân; có hình dẹt, màu xanh”. (0.5điểm)

Nghĩa này là nghĩa gốc. (0.5 điểm)

- Trong hai câu còn lại : Lá cờ căng lên vì ngọn gió và Cầm lá thư này lòng hướng vô nam, từ **lá** chỉ : “Những vật có hình tấm, mảnh, nhẹ như hình cái lá”. (0,5 điểm) => Nghĩa này là nghĩa chuyển. (0.5 điểm)

b) – Trong hai câu : Quả dừa.....và Quả cau....., từ **quả** chỉ : “bộ phận của cây do bầu nhụy hoa phát triển mà thành, bên trong chứa hạt” (0.5 điểm) Đây là nghĩa gốc. (0.5 điểm)

- Các câu còn lại :quả bóng, Quả đất..... Từ **quả** chỉ : “ Những vật có hình giống như quả cây” (0.5 điểm) => Đây là nghĩa chuyển. (0.5 điểm)

Câu 5 : Tìm đúng 3 từ : Bác, Người, Ông Cụ. (1,5 điểm)

- Nêu được ý nghĩa của 3 cách gọi, (mỗi cách 1,5 điểm.)

+ Gọi Bác nói lên tình cảm gần gũi, thân thiết, coi lãnh tụ như người thân trong gia đình, như họ hàng của người Việt Bắc.

+ Gọi người nói lên sự kính trọng của đồng bào Việt Bắc đối với lãnh tụ.

+ Gọi Ông Cụ nhấn mạnh sự giản dị, mộc mạc, hoà mình với quần chúng của Bác.

- HS liên hệ với bản thân : Luôn ghi nhớ công ơn của người, cố gắng học tập thật tốt để xây dựng đất nước sánh với các cường quốc năm châu như Bác Hồ hằng mong muốn....(2.0 điểm) - Trình bày sạch sẽ : (1.0 điểm)

Đề thi học kì 1 Tiếng Việt 5 —Đề số 11

Câu 1: (4 điểm)

Tìm 5 thành ngữ, tục ngữ nói về đạo đức và lối sống lành mạnh, tốt đẹp của con người Việt Nam

Câu 2 (4 điểm)

Hãy xếp các từ dưới đây thành nhóm đồng nghĩa:

Chết, hi sinh, tàu hoả, xe máy, ăn, xoi, nhỏ, bé, rộng, rộng rãi, bao la, toại mạng, quy tiên, xe lửa, phi cơ, tàu bay, đớp, loắt choắt, bé bỏng, bát ngát, mênh mông.

Câu 3: (4 điểm)

Em hiểu nội dung từng tập hợp từ cố định dưới đây như thế nào?

a, Học một biết mười.

b, Học đi đôi với hành.

Đặt câu với mỗi tập hợp từ trên

Câu 4: (4 điểm)

Xác định các bộ phận trạng ngữ, chủ ngữ, vị ngữ của mỗi câu trong đoạn văn sau:

“Hồi còn đi học, Hải rất say mê môn âm nhạc. Từ cái căn gác nhỏ của mình, Hải có thể nghe thấy tất cả các âm thanh náo nhiệt, ồn ã của thành phố thủ đô”.

(Tô Ngọc Hiến)

Câu 5: (9 điểm)

“Chiều kéo lên một mảng trời màu biển:

Mây trắng giăng – bao con sóng vỗ bờ

Điều no gió – những cánh buồm hiển hiện

biển trên trời! Em bé bỗng reo to”

Em hãy viết một đoạn văn tả cảnh trời chiều theo ý đoạn thơ trên.

Đáp án đề 11**Câu 1: (4 điểm)**

Học sinh tìm đúng 5 thành ngữ nói về đạo đức và lối sống lành mạnh, tốt đẹp của con người Việt Nam.

VD: Đói cho sạch, rách cho thơm

Thương người như thể thương thân

Uống nước nhớ nguồn

một con ngựa đau cả tàu bỏ cỏ

- Tìm đúng 5 thành ngữ, tục ngữ theo yêu cầu : Được 4 điểm

- Tìm đúng 4 thành ngữ, tục ngữ theo yêu cầu : Được 3 điểm

- Tìm đúng 3 thành ngữ, tục ngữ theo yêu cầu : Được 2 điểm

- Tìm đúng 2 thành ngữ, tục ngữ theo yêu cầu : Được 1,5 điểm

- Tìm đúng 1 thành ngữ, tục ngữ theo yêu cầu : Được 0,5 điểm

Câu 2: (4 điểm)

Hãy xếp các từ thành từng nhóm đồng nghĩa:

- Chết, hi sinh, toi mạng, quy tiên
- ăn, xoi, ngón, đóp
- Nhỏ, bé, loắt choắt, bé bỏng
- Xe lửa, tàu hoả, xe hoả
- Phi cơ, máy bay, tàu bay,
- Rộng, rộng rãi, bao la, bát ngát, mênh mông

Xếp đúng cả cho 4 điểm (sai mỗi từ trừ 0,2 điểm)

Câu 3: (4 điểm)

a, Hiểu đúng nội dung một tập hợp từ: Được 1 điểm

b, Đặt đúng một câu theo yêu cầu: Được 1 điểm

Cụ thể: a, Học một biết mười: Thông minh, sáng tạo, không những có khả năng học tập, tiếp thu đầy đủ mà còn có thể tự phát triển, mở rộng những điều đã học (1 điểm)

Đặt câu: VD: An có khả năng “học một biết mười”, nên mới mười tuổi, đã biết được những điều khiến người lớn phải ngạc nhiên.

b, Học đi đôi với hành: Học được điều gì phải làm theo điều đó thì việc học mới có ích lợi (1 điểm)

Đặt câu: ví dụ: Thầy giáo thường khuyên “ học phải đi đôi với hành” thì mới nắm chắc kiến thức, mới biết vận dụng điều đã học được (1 điểm)

Câu 4: (4 điểm)

Xác định các bộ phận trạng ngữ (Tn), chủ ngữ(CN), vị ngữ(Vn) của mỗi đoạn văn (1 điểm)

Cụ thể: câu1: Hồi còn đi học, Hải rất say mê âm nhạc (2 điểm)

TN

CN

VN

Câu 2: Từ cái căn gác nhỏ của mình, Hải có thể nghe thấy tất cả các âm thanh náo nhiệt, ồn ã của thành phố thủ đô (2 điểm)

TN

CN

VN

Đề thi học kì 1 Tiếng Việt 5 – Đề 12

Câu 1 : (4 điểm) Tìm 8 thành ngữ, tục ngữ có từ “học ” .

Câu 2 : (4 điểm) Hãy chỉ ra sự khác nhau về nghĩa của tiếng “thắng” trong các từ ngữ dưới đây:

- a- Thắng cảnh tuyệt vời ;
- b- Chiến thắng vĩ đại;
- c- Thắng nghèo nàn lạc hậu;
- d- Thắng bộ quần áo mới để đi chơi ;

Câu 3 (4 điểm)

Tìm bộ phận chủ ngữ, bộ phận vị ngữ, bộ phận trạng ngữ của mỗi câu sau:

- a- Muốn đạt kết quả tốt trong học tập, các em phải cố gắng hơn nữa.
- b- Khi gặp nguy hiểm, bằng đôi cánh dang rộng, gà mẹ có thể che chở cho hơn mười chú gà con .
- c- Trong đêm tối mịt mùng, trên dòng sông mênh mông, chiếc xuồng của má Bảy chở thương binh lặng lẽ trôi.
- d- Ngoài đường, tiếng mưa rơi lộp độp , tiếng chân người chạy lép nhép.

Câu 4 (4 điểm) Hãy thay quan hệ từ trong từng câu dưới đây bằng quan hệ từ khác để có câu đúng :

- a- Nếu Rùa biết mình chậm chạp nên nó cố gắng chạy thật nhanh.
- b- Tuy Thỏ cảm cổ chạy miết nên nó vẫn không đuổi kịp Rùa.
- c- Vì Thỏ chủ quan , coi thường người khác nhưng Thỏ đã thua Rùa.
- d- Câu chuyện này không chỉ hấp dẫn , thú vị nên nó còn có ý nghĩa giáo dục sâu sắc

Câu 5 (9 điểm)

Trong bài: Hạt gạo làng ta (Tiếng Việt lớp 5 tập 1), nhà thơ Trần Đăng Khoa có viết :

“Hạt gạo làng ta
Có bão tháng bảy
Có mưa tháng ba
Giọt mồ hôi sa
Những trưa tháng sáu
Nước như ai nấu

Chết cả cá cờ

Cua ngoi lên bờ

Mẹ em xuống cây ”

Em hiểu đoạn thơ trên như thế nào? Hình ảnh đối lập trong đoạn thơ gợi cho em những suy nghĩ gì ?

Đáp án đề 12

Câu 1 (4 điểm)

Tìm đúng mỗi thành ngữ , tục ngữ cho 0,5 điểm .

Ví dụ : - Học đầu hiểu đáy .

- Học một biết mười.

- Học đi đôi với hành .

- Học hay cày giỏi .

- Ăn vóc học hay .

- Học thầy không tày học bạn.

- Học , học nữa , học mãi .

- Đi một ngày đàng , học một sàng khôn.

Câu 2 (4 điểm)

Học sinh làm đúng mỗi câu cho 1 điểm .

Nêu được sự khác nhau về nghĩa của tiếng “ thắng ” trong mỗi từ ngữ :

a- Thắng cảnh tuyệt vời ; => Thắng có nghĩa là đẹp

b- Chiến thắng vĩ đại; => Thắng có nghĩa là giành được phần hơn .

c- Thắng nghèo nàn lạc hậu ; => Thắng có nghĩa là vượt qua , khắc phục (gian khổ , khó khăn)

d- Thắng bộ quần áo mới để đi chơi; => Thắng có nghĩa là mặc trung diện .

Câu 3 (4 điểm)

Học sinh làm đúng mỗi câu cho 1 điểm. Nếu không đúng trọn vẹn từng câu mà chỉ đúng ở bộ phận riêng (CN, VN, TN) cho 0,25 điểm .

Học sinh xác định được bộ phận chủ ngữ, bộ phận vị ngữ, bộ phận trạng ngữ của mỗi câu:

a. Muốn đạt kết quả tốt trong học tập./ các em /phải cố gắng hơn nữa .

TN

CN

VN

b. Khi gặp nguy hiểm, bằng đôi cánh dang rộng,/ gà mẹ /có thể che chở cho hơn

TN1

TN2

CN

VN

mười chú gà con .

c. Trong đêm tối mịt mùng, / trên dòng sông mênh mông, / chiếc xuồng của má Bảy

TN1

TN2

CN

chở thương binh /lặng lẽ trôi.

VN

d. Ngoài đường, / tiếng mưa rơi /lộp độp, / tiếng chân người chạy /lép nhép .

TN

CN

VN

CN

VN

Câu 4 (4 điểm)*Học sinh làm đúng mỗi câu cho 1 điểm .*

- a- Từ ***nếu*** thay bằng từ ***vì*** .
- b- Từ ***nên*** thay bằng từ ***nhưng*** .
- c- Từ ***nhưng*** thay bằng từ ***nên*** .
- d- từ ***nên*** thay bằng từ ***mà*** .

Câu 5 (9 điểm)

- Hạt gạo của làng quê ta đã từng phải trải qua biết bao khó khăn, thử thách to lớn của thiên nhiên: nào là ***bão tháng bảy*** (Thường là bão to), nào là ***mưa tháng ba*** (thường là mưa lớn) (3 điểm)

- Hạt gạo còn được làm ra từ những giọt mồ hôi của người mẹ hiền trên cánh đồng nắng lửa: “Giọt mồ hôi sa / Những trưa tháng sáu / Nước như ai nấu / Chết cả cá cờ / Cua ngoi lên bờ / Mẹ em xuống cấy” (3 điểm)

- Hình ảnh đối lập ở hai dòng thơ cuối (“Cua ngoi lên bờ / Mẹ em xuống cấy ”) . Gọi cho ta nghĩ đến sự vất vả, gian truân của người mẹ khó có gì sánh nổi. Càng cảm nhận sâu sắc được nỗi vất vả của người mẹ để làm ra hạt gạo, ta càng thêm yêu thương mẹ biết bao nhiêu! (3 điểm)

Đề thi học kì 1 Tiếng Việt 5 – Đề 13

A. KIỂM TRA ĐỌC.

I- Đọc thành tiếng (5 điểm)

– Giáo viên cho học sinh gấp phiếu nhận bài đọc từ tuần 10 đến tuần 17 SGK Tiếng Việt 5 – Tập 1, trả lời câu hỏi theo quy định.

II – Đọc thầm và làm bài tập (5 điểm)

Đọc đoạn văn sau và thực hiện yêu cầu ở dưới:

Đã trưa rồi mà cao nguyên Mộc Châu mát lạnh như đầu một mùa xuân nào. Dưới chân tôi và sau tôi một ngày đường là Hà Nội đang nhể nhại trong tiếng ve sầu và đường nhựa bốc hơi. Mây trắng Mộc Châu là là trên những ngọn cỏ mát ròn, một thứ cỏ com bữa của dê, bò, ngựa nông trường. Ngay chỗ đỗ xe là căng tin. Những cái bóng linh lợi của người lính hòa bình kiến thiết Tây Bắc. Bát phở nóng căng tin, năm sáu năm tới hẳn là ngậy lên cái mùi thịt chín, thịt tái của chính bò nông trường đây. Tách cà phê nóng gọi lên cái hương vị cà phê tương lai của nông trường Tây Bắc. Chẳng bù với quang cảnh năm nào, bộ đội ta vào Tây Bắc mở rộng căn cứ, đất ở đây chỉ một màu trúc và cỏ cháy, nồng lên cái mùi hổ đói. Hàng ngày đường không có tiếng nói của người đi. Toàn là cỏ dại và củ riềng, cái vị gừng cay muối mặn nhớ đời của bữa cơm đơn vị chủ lực quân vào mở đất Sơn La. Bây giờ thì khác quá đi rồi. Cuộc đời mới đang bén rễ đâm chồi mạnh và nơi đây đang kết tinh nhiều giống hoa say nồng chưa nở một lần nào trên lưng đồi Thái Mèo ...

(Theo Nguyễn Tuân)

1. Cao nguyên Mộc Châu nằm ở vùng nào của nước ta?

- A. Tây Bắc. B. Việt Bắc. C. Tây Nguyên.

2. Tác giả miêu tả cảnh cao nguyên Mộc Châu vào mùa nào ?

- A. Mùa xuân. B. Mùa hè C. Mùa thu

3. Cảnh vật và cuộc sống được miêu tả trong bài thuộc vào thời gian nào?

- A. Thời thực dân Pháp thống trị.
B. Thời kì kháng chiến chống thực dân Pháp.
C. Sau hòa bình lập lại trên miền bắc.

4. Tác giả tả cảnh nghèo đói trước ngày giải phóng nhằm mục đích gì?

- A. Cho thấy đây là một vùng đất nghèo.
B. Ôn lại những ngày kháng chiến gian khổ.
C. Làm nổi bật sự thay đổi của cảnh vật và con người sau đây.

5. Thành ngữ bén rễ đâm chồi trong bài nghĩa là gì?

- A. Hạt gieo xuống đang mọc thành cây.

B. Cây trồng xuống đang bén rễ.

C. Cuộc sống đang hồi sinh trở lại sau những năm chiến tranh.

6. Câu sau thuộc kiểu câu nào? “Mây trắng Mộc Châu là trên những ngọn cỏ mát rờn, một thứ cỏ cơm bữa của dê, bò, ngựa nông trường.”

A. Ai làm gì?

B. Ai thế nào?

C. Ai là gì?

7. Dòng nào sau đây chỉ toàn từ láy?

A. là là, nhễ nhại, linh lợi.

B. năm nào, là là, nhễ nhại, linh lợi.

C. là là, nhễ nhại, linh lợi, căn cứ.

8. Cặp quan hệ từ trong câu sau biểu thị quan hệ gì?

“Không chỉ sáng tác nhạc, Văn Cao còn viết văn, làm thơ”

A. Quan hệ nguyên nhân – kết quả.

B. Quan hệ tương phản.

C. Quan hệ tăng tiến.

9. Câu: “Mây trắng Mộc Châu là trên những ngọn cỏ mát rờn, một thứ cỏ cơm bữa của dê, bò, ngựa nông trường.” diễn tả mây như thế nào?

A. Mây sà xuống thấp một cách nhẹ nhàng, sát với ngọn cỏ.

B. Mây đậu trên những ngọn cỏ.

C. Mây bay cao phía trên ngọn cỏ.

10. Gạch chân các quan hệ từ có trong câu sau:

“Dưới chân tôi và sau tôi một ngày đường là Hà Nội đang nhễ nhại trong tiếng ve sầu và đường nhựa bốc hơi”

B. KIỂM TRA VIẾT

I. Chính tả. (5 điểm) Nghe – viết (GV đọc cho HS viết một đoạn trong bài Mưa thảo quả TV lớp 5 tập I trang 113, từ Thảo quả trên rừng Đản Khao đó chón nục đến lần chiếm khụng gian)

II . Tập làm văn (5 điểm)

Tả hình dáng và tính cách một người thân của em.

Đáp án đề 13

Mỗi câu khoanh đúng, làm đúng cho 0,5 điểm

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
A	B	C	C	C	A	A	C	A	và, là, và

A. KIỂM TRA VIẾT**I- Chính tả (5 đ)**

- Sai mỗi một lỗi (lỗi về thanh, về phụ âm đầu, viết hoa, tiếng) trừ 0,5 điểm
- Nếu chữ viết không rõ ràng, sai về cao độ, khoảng cách, bản... bị trừ 1 điểm toàn bài.

Chú ý : Nhiều lỗi sai giống nhau chỉ tính 1 lỗi

II- Tập làm văn (5đ)

- Đảm bảo các yêu cầu sau được 5 điểm:
- + Viết được bài văn miêu tả người đủ 3 phần theo yêu cầu đã học; độ dài khoảng 15 câu.
- + Viết câu đúng ngữ pháp, dùng từ đúng, không mắc lỗi chính tả.
- + Chữ viết rõ ràng, trình bày bài sạch sẽ.
- Tùy theo mức độ sai sót về ý, diễn đạt và chữ viết, có thể cho các mức điểm 4,5 – 4 – 3,5 – 3 – 2,5 – 2 – 1,5 – 1 – 0,5.

Đề thi học kì 1 Tiếng Việt 5 – Đề 14**A. KIỂM TRA ĐỌC**

I. Đọc thành tiếng: (1 điểm).GV cho HS đọc đoạn 1; 2 hoặc đoạn 3 của bài “ Thầy thuốc như mẹ hiền” TLHDH 5 tập 1B – Trang 99

II. Đọc thầm và trả lời câu hỏi: (4 điểm). Thời gian làm bài: 20 phút

Dựa vào nội dung bài tập đọc: “Thầy thuốc như mẹ hiền” HDHTV 5 tập 1B trang 99, khoanh tròn vào chữ cái trước ý trả lời đúng nhất:

1. Vì sao nói Lãn Ông là người không màng danh lợi?

- A. Ông chữa bệnh cho nhiều người mà không lấy tiền.
- B. Ân hận vì cái chết của người bệnh không phải do mình gây ra.
- C. Được tiến cử vào chức ngự y nhưng ông khéo léo chối từ.

2. Dòng nào dưới đây nêu đủ ý nghĩa của hai câu thơ cuối bài?

- A. Công danh chẳng đáng coi trọng, tấm lòng nhân nghĩa mới đáng quý.
- B. Công danh có thể so với lòng nhân nghĩa.
- C. Công danh mới đáng coi trọng, lòng nhân nghĩa rồi sẽ đổi phượng.

3. Câu chuyện thuộc chủ điểm nào?

- A. Con người với thiên nhiên
- B. Vì hạnh phúc con người
- C. Cánh chim hoà bình

4. Câu: “Suốt đời, Lãn Ông không vướng vào vòng danh lợi.” thuộc kiểu câu gì?

- A. Ai làm gì?
- B. Ai là gì?
- C. Ai thế nào?

5. Từ đậu trong câu “Ruồi đậu mâm xôi.” và từ đậu trong câu “Em bé bị bệnh đậu mùa.” có quan hệ với nhau như thế nào?

- A. Từ nhiều nghĩa
- B. Từ đồng nghĩa
- C. Từ đồng âm

6. Tìm từ đồng nghĩa với “nhân ái”?

- A. nhân quyền B. nhân hậu C. nhân loại

7. Qua câu chuyện em hiểu Hải Thượng Lãn Ông là người như thế nào?

**8. Câu: “Tuy hoàn cảnh gia đình khó khăn nhưng bạn Hồng vẫn luôn học giỏi.”
Biểu thị quan hệ :**

B. KIỂM TRA VIẾT**I. Nghe- viết (2 điểm)- Thời gian viết 15 phút**

Nghe viết bài: “Mùa thảo quả” (TLHDH 5, tập 1B trang 23). Viết đầu bài và đoạn: “Sự sống..... dưới đáy rừng”.

II .Làm văn (3 điểm): Thời gian làm bài 35 phút

Tả một người thân đang làm việc. (ông, bà, cha, mẹ, anh, chị, em, thầy giáo, cô giáo)

Đáp án đề 14**A.Kiểm tra đọc: 5 điểm**

a) Đọc tiếng 1 điểm: Tùy theo mức độ đọc theo chuẩn KT-KN, GV đánh giá theo thang điểm: 0,25đ; 0,5 đ; 0,75đ; 1 đ

b) Đọc hiểu 4 điểm

– Học sinh đọc thầm và làm bài tập trong thời gian 20 phút

– Mỗi câu thực hiện đúng, được 0,5 điểm. Học sinh đánh dấu x đúng vào các ô trống trước ý trả lời đúng như sau:

Câu	1	2	3	4	5	6
Đáp án	c	a	b	c	c	b

Câu 7. Nêu đúng một số ý :

– Hải Thượng Lãn Ông là một thầy thuốc giàu lòng nhân ái, không màng danh lợi.

Câu 8: Đặt đúng câu 0,5 đ

B. Kiểm tra viết: 5 điểm**I. Nghe- viết: 2 điểm**

– Bài viết không mắc lỗi chính tả, chữ viết rõ ràng, trình bày đúng hình thức bài chính tả: 5 điểm.

– Mỗi lỗi chính tả trong bài viết (sai – lẫn phụ âm đầu hoặc vần thanh; không viết hoa đúng quy định...) trừ 0,5 điểm.

* Lưu ý: Nếu chữ viết không rõ ràng, sai về độ cao, khoảng cách, kiểu chữ hoặc trình bày bản, ... bị trừ 0,5 điểm toàn bài.

II. Làm văn: 3 điểm

a) Yêu cầu:

– Thể loại: Miêu tả người

– Nội dung chính: Tả một người thân đang làm việc.

– Hình thức: Viết bài văn ngắn từ 15 câu trở lên theo trình tự bài văn tả hoạt động của con người, có đủ các phần Mở bài, Thân bài, Kết bài đúng yêu cầu đã học.

b) Biểu điểm:

– Điểm 3: Bài viết đạt được 3 yêu cầu chính; có bố cục rõ ràng, đủ ý, thể hiện được những quan sát riêng, tả được hình dáng, tính tình; bài viết sử dụng những từ ngữ, hình ảnh tả hoạt động của người. Toàn bài mắc không quá 2-3 lỗi về diễn đạt (dùng từ, chính tả, câu).

– Điểm 2- 2,5: Bài làm đạt được các yêu cầu như điểm 3. Toàn bài mắc không quá 4-5 lỗi về diễn đạt .

– Điểm 1- 1,5: Bài làm đạt được các yêu cầu a và b, yêu cầu c còn vài chỗ chưa hợp lý, còn liệt kê trong miêu tả.

Đề thi học kì 1 Tiếng Việt 5 – Đề 15

A/ Đọc thành tiếng (6 điểm)

- GV ôn tập tuần 18, cho HS bốc thăm đọc và tự đánh giá cho điểm

B/ Đọc hiểu và trả lời câu hỏi (4 điểm):

Phía sau làng tôi có một con sông lớn chảy qua. Bốn mùa sông đầy nước. Mùa hè, sông đỏ lựng phù sa với những con lũ dâng đầy. Mùa đông, những bãi cát non nổi lên, dân làng tôi thường xới đất, tía đỗ, tra ngô, kịp gieo trồng một vụ trước khi những con lũ năm sau đổ về.

Tôi yêu con sông vì nhiều lẽ, trong đó một hình ảnh tôi cho là đẹp nhất, đó là những cánh buồm. Có những ngày nắng đẹp trời trong, những cánh buồm xuôi ngược giữa dòng sông phẳng lặng. Có cánh màu nâu như màu áo của mẹ tôi. Có cánh màu trắng như màu

áo chị tôi. Có cánh màu xám bạc như màu áo bố tôi suốt ngày vất vả trên cánh đồng. Những cánh buồm đi như rong chơi, nhưng thực ra nó đang đẩy con thuyền chở đầy hàng hóa. Từ bờ tre làng, tôi vẫn gặp những cánh buồm lên ngược về xuôi. Lá cò nhỏ trên đỉnh cột buồm phất phới trong gió như bàn tay bé xíu vẫy vẫy bọn trẻ chúng tôi, còn lá buồm thì cứ căng phồng như ngực người khổng lồ đẩy thuyền đi đến chốn, về đến nơi, mọi ngã mọi miền, cần cù, nhẫn nại, suốt năm, suốt tháng, bất kể ngày đêm.

Những cánh buồm chung thủy cùng con người, vượt qua bao sông nước, thời gian. Đến nay, đã có những con tàu to lớn, có thể vượt biển khơi. Nhưng những cánh buồm vẫn sống cùng sông nước và con người.

Theo BĂNG SƠN

C/ Dựa vào nội dung bài đọc, chọn ý trả lời đúng:

1/ Nên chọn tên nào đặt cho bài văn trên?

a/ Làng tôi b/ Những cánh buồm c/ Quê hương

2/ Suốt bốn mùa, dòng sông có đặc điểm gì?

a/ Nước sông đầy ắp. b/ Những con lũ dâng đầy. c/ Dòng sông đỏ lựng phù sa.

3/ Màu sắc của những cánh buồm được tác giả so sánh với gì?

a/ Màu nắng của những ngày đẹp trời.

b/ Màu áo của những người lao động vất vả.

c/ Màu áo của những người thân trong gia đình.

4/ Câu văn nào trong bài tả đúng một cánh buồm căng gió?

a/ Những cánh buồm đi như rong chơi.

b/ Lá buồm căng phồng như ngực người khổng lồ.

c/ Những cánh buồm xuôi ngược giữa dòng sông phẳng lặng.

5/ Trong câu “còn lá buồm thì cứ căng phồng như ngực người khổng lồ đẩy thuyền đi.”

a/ Một quan hệ từ. (đó là từ)

b/ Hai quan hệ từ. (đó là các từ.....)

c/ Ba quan hệ từ. (đó là các từ.....)

6/ Trong bài văn có mấy từ đồng nghĩa với từ **to lớn?**

a/ Một từ. (đó là từ)

b/ Hai từ. (đó là các từ)

c/ Ba từ. (đó là các từ.....)

Đáp án đề 15

A/ Đọc thầm và trả lời câu hỏi(4 điểm)

Câu 1: (0,5 điểm) – Ý b/ Những cánh buồm.

Câu 2: (0,5 điểm) - Ý a/ Nước sông đầy ắp.

Câu 3: (0,5 điểm) - Ý c/ Màu áo của những người thân trong gia đình.

Câu 4: (0,5 điểm) - Ý b/Lá buồm căng phồng như ngực người khổng lồ.

Câu 5: (1 điểm) - Ý b/ đó là từ : còn, như.

Câu 6: (1 điểm) - Ý b/ đó là từ : sông lớn, khổng lồ.

B/ Kiểm tra viết (10 điểm)

I/ Chính tả: (5 điểm)

- Bài viết không mắc lỗi chính tả, chữ viết rõ ràng, trình bày đúng đoạn văn : 5 điểm.
- Mỗi lỗi chính tả trong bài viết (sai – lẫn phụ âm đầu hoặc vần, thanh; Không viết hoa đúng qui định). trừ 0,5 điểm.
- Tùy theo mức độ sai sót, GV tự đánh giá theo các mức sau: 4,5 ; 4 ; 3,5 ; 3 ; 2,5 ; 2 ; 1,5 ; 1 ; 0,5.

II/ Tập làm văn: (5 điểm)

Đảm bảo các yêu cầu sau, được 5 điểm :

- Viết được một đoạn văn ngắn theo yêu cầu của đề bài.
- Viết câu đúng, dùng đúng từ, không mắc lỗi chính tả.
- Chữ viết rõ ràng, trình bày bài viết sạch sẽ,

Tùy theo các mức độ sai sót về ý, về diễn đạt và chữ viết, có thể cho các mức điểm: 4,5 ; 4 ; 3,5 ; 3 ; 2,5 ; 2 ; 1,5 ; 1 ; 0,5.

Đề thi học kì 1 Tiếng Việt 5 – Đề 16

I/ KIỂM TRA ĐỌC (5 điểm)

Đọc thành tiếng (1 điểm)

Đọc hiểu (4 điểm): Đọc thầm bài “Chuỗi ngọc lam” Dựa vào nội dung bài đọc, hãy khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1: Cô bé mua chuỗi ngọc lam tặng ai? (Viết câu trả lời vào chỗ chấm)

Câu 2: Chi tiết nào cho thấy em không đủ tiền mua chuỗi ngọc?

- A. Cô bé mở khăn ra, đổ lên bàn một nắm xu.
- B. Pi-e trầm ngâm nhìn cô bé. Rồi vừa cúi húi gỡ mảnh giấy ghi giá tiền.
- C. Cả A và B đều đúng.

Câu 3: Chị của cô bé tìm gặp Pi-e để làm gì?

- A. Để hỏi có đúng cô bé mua chuỗi ngọc ở tiệm Pi-e hay không?
- B. Chuỗi ngọc có phải ngọc thật không?
- C. Pi-e bán chuỗi ngọc cho cô bé với giá tiền bao nhiêu?
- D. Tất cả các ý trên.

Câu 4: Vì sao Pi-e cho rằng em bé trả giá rất cao để mua chuỗi ngọc?

- A. Vì em bé đã mua chuỗi ngọc bằng tất cả số tiền dành dụm được.
- B. Vì em bé rất thích chuỗi ngọc.
- C. Vì em bé rất yêu chị của mình và muốn tặng chị chuỗi ngọc.

Câu 5: Từ “ cháu” trong câu “ Cháu là Gioan” là:

- A. Danh từ làm chủ ngữ.
- B. Đại từ làm chủ ngữ.
- C. Tính từ làm chủ ngữ.

Câu 6: Cặp quan hệ từ trong câu “Tuy Gioan không đủ tiền nhưng Pi-e vẫn bán cho cô bé chuỗi ngọc lam.” Biểu thị quan hệ gì?

- A. Biểu thị quan hệ tương phản.

B. Biểu thị quan hệ giả thiết, kết quả.

C. Biểu thị quan hệ nguyên nhân, kết quả.

Câu 7: Trong câu “Cháu đã đập con lợn đất đấy!” Từ nào là động từ?

A. Đã. B. Đập C. Đất.

Câu 8: Tìm 2 từ trái nghĩa với từ “ im lặng”

II / KIỂM TRA VIẾT (5 điểm)

1. Chính tả (2 điểm) Nghe viết: Kì diệu rừng xanh

(Từ Nắng trưa..... cảnh mùa thu)

2. Tập làm văn: (3 điểm)

Đề bài: Tả một người thân (ông, bà, cha, mẹ, anh, em.....) của em.

Đáp án đề 16

I/ KIỂM TRA ĐỌC (5 điểm)

Đọc thành tiếng (1 điểm)

Đọc hiểu (4 điểm): Mỗi câu đúng ghi 0,5 điểm

Câu 1: Cô bé mua chuỗi ngọc lam tặng chị nhân lễ Nô-en.

Câu 2: C Câu 3: D Câu 4: A Câu 5: B Câu 6: A Câu 7: B

Câu 8: Ôn ào, náo nhiệt, huyên náo....

II / KIỂM TRA VIẾT (5 điểm)

Chính tả (2 điểm) Nghe viết: Kì diệu rừng xanh

(Từ Nắng trưa..... cảnh mùa thu)

Bài viết không mắc lỗi, chữ viết rõ ràng, trình bày sạch đẹp ghi điểm tối đa.

Sai 5 lỗi (phụ âm đầu, vần , thanh...) trừ 1 điểm.

Tập làm văn: (5 điểm)

– Bài viết đảm bảo đúng yêu cầu, sạch sẽ , ít mắc lỗi chính tả ghi 3 điểm

– Tùy theo mức độ sai sót về cách diễn đạt, về ý, về câu mà GV ghi điểm cho phù hợp.

Đề thi học kì 1 Tiếng Việt 5 – Đề 17

1-Phân môn chính tả

Bài: Người gác rừng tí hon

Đêm ấy, lòng em như lửa đốt. Nghe thấy tiếng bành bạch của xe chở trộm gỗ, em lao ra. Chiếc xe tới gần.. tới gần, mắc vào sợi dây chằng ngang đường, gỗ văng ra. Bọn trộm gỗ đang loay hoay lượm lại gỗ thì xe công an tới.

Ba gã trộm đứng khựng lại như rô bốt hết pin. Tiếng còi tay đã vang lên lách cách. Một chú công an vỗ vai em:

- Cháu quả là chàng gác rừng dũng cảm!

2-Phân môn Tập làm Văn

Đề bài: Em hãy tả một người bạn thân trong lớp em.

3 - Đọc thầm

Mùa thảo quả

Thảo quả trên rừng Đản Khao đã vào mùa.

Giáo tây lướt thướt bay qua rừng, quyến hương thảo quả đi, rải theo triền núi, đưa hương thảo quả ngọt lựng, thơm nồng vào những thôn xóm Chín San. Gió thơm. Cây cỏ thơm. Đất trời thơm. Người đi từ rừng thảo quả về, hương thơm đậm ủ ấp trong từng nếp áo, nếp khăn.

Thảo quả trên rừng Đản Khao đã chín nục. Chẳng có thứ quả nào hương thơm lại ngây ngất kì lạ đến như thế. Mới đầu xuân năm kia, những hạt thảo quả gieo trên đất rừng, qua một năm, đã lớn cao tới bụng người. Một năm sau nữa, từ một thân lẻ, thảo quả đâm thêm hai nhánh mới. Sự sinh sôi sao mà mạnh mẽ vậy. Thoáng cái, dưới bóng râm của rừng già, thảo quả lan tỏa nơi tầng rừng thấp, vươn ngọn, xòe lá, lấn chiếm không gian.

Sự sống cứ tiếp tục trong âm thầm, hoa thảo quả nảy dưới gốc cây kín đáo và lặng lẽ. Ngày qua, trong sương thu ẩm ướt và mưa rây bụi mùa đông, những chùm hoa khép miệng bắt đầu kết trái. Thảo quả chín dần. dưới đáy rừng, tựa như đột ngột, bỗng rực lên

những chùm thảo quả đỏ chon chót, như chứa lửa, chứa nắng. Rừng ngập hương thơm. Rừng sáng như có lửa hắt lên từ dưới đáy rừng.

Rừng say ngây và ấm nóng. Thảo quả như những đóm lửa hồng, ngày qua ngày lại thấp thêm nhiều ngọn mới, nhấp nháy vui mắt.

Theo Ma Văn Kháng

Dựa theo nội dung bài đọc, hãy khoanh tròn trước ý trả lời đúng

1/ Theo bài văn cây thảo quả mọc ở đâu? (0,5 điểm)

- A. Ở một vùng đất thuộc khu vực núi rừng miền Bắc.
- B. Ở một vùng đất thuộc khu vực núi rừng miền Trung.
- C. Ở một vùng đất thuộc khu vực núi rừng miền Nam.

2/ Thảo quả báo hiệu vào mùa bằng cách nào? (0,5 điểm)

- A. Bằng cành lá mọc sum suê.
- B. Bằng hương thơm ngây ngất kì lạ.
- C. Bằng hoa nở khắp nơi.

3/ Các từ hương thơm ở đoạn đầu có tác dụng gì? (0,5 điểm)

- A. Nhân mạnh hương thơm đậm, ngọt lựng, nồng nàn rất đậm.
- B. Nhân mạnh hương thơm đậm rất rộng, rất xa.
- C. Cả hai ý trên đều đúng.

4/ Chi tiết nào cho thấy cây thảo quả phát triển rất nhanh. (0,5 điểm)

- A. Qua một năm cây thảo quả lớn cao tới bụng người.
- B. Thoáng cái, thảo quả lan tỏa nơi tầng rừng thấp, vươn ngọn xòe lá lấn chiếm không gian.
- C. Cả hai ý trên đều đúng.

5/ Hoa thảo quả nảy ra ở đâu? (0,5 điểm)

- A. Nảy trên cành cây.
- B. Nảy dưới gốc cây kín đáo và lặng lẽ.

C. Nảy trên ngọn cây.

6/ Khi thảo quả chín rừng có nét gì đẹp? (0,5 điểm)

A. Khi thảo quả chín, rừng say ngây và ấm nóng.

B. Rừng sáng lên như có lửa hắt lên từ dưới đáy rừng.

C. Cả hai ý trên đều đúng.

7/ Từ nào là quan hệ từ trong câu “ Rừng say ngây và ấm nóng”? (0,5 điểm)

A. Rừng.

B. Và.

C. Say.

8/ Từ nào đồng nghĩa với từ “ lặng lẽ” (0,5 điểm)

A. Lặng im.

B. Nho nhỏ

C. Lim dim.

9/ Cặp quan hệ từ “Nếu... thì...” trong câu dưới đây biểu thị quan hệ gì giữa các quan hệ trong câu? (0,5 điểm)

Nếu hoa có ở trời cao

Thì bây ông cũng mang vào mật thơm.

A. Biểu thị quan hệ nguyên nhân - kết quả.

B. Biểu thị quan hệ tương phản.

C. Biểu thị quan hệ điều kiện - kết quả.

10/ Từ “ Chín San” thuộc loại từ nào? (0,5 điểm)

A. Danh từ.

B. Tính từ.

C. Động từ.

Đáp án đề 17

1- chính tả (5 điểm)

Sai một lỗi trừ 0,5 điểm (kể cả phụ âm đầu vần thanh viết hoa tùy tiện, không viết hoa)

Bài làm bản trừ 0,25 điểm. Chữ viết ầu trừ 0,25 điểm.

2- Tập làm Văn (5 điểm)

a/ Mở bài Giới thiệu người bạn em tả **(0,5 điểm)**

b/ Thân bài:

- **Tả hình dáng:** tuổi , dáng đi, ăn mặc, chiều cao , tóc, khuôn mặt, tóc môi, răng, giọng nói, **(1,5 điểm)**
 - **Tả tính tình:** hiền lành, vui vẻ, hay giúp mọi người, thói quen hàng ngày, và hoạt động **(1,5 điểm)**
 - **Kết bài:** Nêu cảm nghĩ của em về người bạn. **(0,5 điểm)**
- Nếu bài bản chữ viết ấu trừ 0,5 điểm.**

3- Đọc thầm (5 điểm)

- 1/ A. Ở một vùng đất thuộc khu vực núi rừng miền Bắc. **(0,5 điểm)**
- 2/ B. Bâng hương thơm ngậy ngát kì lạ. **(0,5 điểm)**
- 3/ C. Cả hai ý trên đều đúng. **(0,5 điểm)**
- 4/C. Cả hai ý trên đều đúng. **(0,5 điểm)**
- 5/B. Nảy dưới gốc cây kín đáo và lặng lẽ . **(0,5 điểm)**
- 6/C. Cả hai ý trên đều đúng. **(0,5 điểm)**
- 7/B. Và. **(0,5 điểm)**
- 8/A. Lặng im. **(0,5 điểm)**
- 9/C. Biểu thị quan hệ điều kiện - kết quả. **(0,5 điểm)**
- 10/A. Danh từ. **(0,5 điểm)**

Đề thi học kì 1 Tiếng Việt 5 – Đề 18

PHẦN ĐỌC THÀNH TIẾNG

Đọc thành tiếng (5 điểm) (Phần đọc 4 điểm, trả lời câu hỏi 1 điểm)

- Thời gian đọc: 1,5 phút /học sinh.
- HS bốc thăm, đọc thành tiếng một đoạn của các bài tập đọc sau và trả lời câu hỏi.

***Bài “Chuối ngọc lam” TV5 – Tập 1 – trang 134.**

a/ Đoạn “Chiều hôm ấy..... đừng đánh rơi nhé”.

Hỏi: Cô bé mua chuối ngọc lam để tặng ai?

(Cô bé mua chuối ngọc lam để tặng chị của mình, người đã nuôi cô bé từ khi mẹ mất).

Hỏi: Cô bé có đủ tiền mua chuối ngọc không? Chi tiết nào cho biết điều đó?

(Cô bé không đủ tiền mua chuối ngọc đó qua chi tiết: cô bé mở khăn tay ra, đổ lên bàn một nắm xu. Pi e trầm ngâm nhìn cô bé rồi cúi húi gỡ mảnh giấy ghi giá tiền).

b/ Đoạn “Ngày lễ Nô-en tới..... Bằng toàn bộ số tiền em có”.

Hỏi: *Chị của cô bé tìm gặp Pi e để làm gì?*

(Để hỏi chuỗi ngọc này có phải cô bé mua ở tiệm của Pi-e không?, có phải ngọc thật không? Có nhớ đã bán cho ai không? Giá bao nhiêu?)

Hỏi: *Vì sao Pi e nói rằng, em bé đã trả giá rất cao để mua chuỗi ngọc*

(Vì em mua bằng toàn bộ số tiền em dành dụm được/ Vì em bé đã lấy tất cả số tiền mà em đập con lợn đất để mua món quà tặng chị.)

*** Bài “*Buôn Chur Lênh đón cô giáo*” TV5 – Tập 1– trang 144.**

a/Đoạn “*Căn nhà sàn....Tốt cái bụng dó, cô giáo ạ*”.

Hỏi: *Cô giáo Y Hoa đến buôn Chur Lênh để làm gì?*

(Cô giáo đến buôn Chur Lênh để mở trường dạy học).

Hỏi: *Người dân Chur Lênh đón tiếp cô giáo trang trọng và thân tình như thế nào?*

(Căn nhà sàn chật ních người, họ mặc quần áo như đi hội, họ trải lông thú thẳng tắp, mịn như nhung. Đón cô giáo bằng nghi thức trang trọng nhất dành cho khách quý. Già Rok trưởng buôn đón khách và đưa cho cô giáo một con dao để cô chém một nhát thật sâu vào cột, thực hiện nghi lễ trở thành người trong buôn).

b/Đoạn “*Rời giọng cô giáo.....chữ cô giáo*”.

Hỏi: *Chi tiết nào cho thấy dân làng rất háo hức chờ đợi và yêu quý “cái chữ”?*

(Mọi người cùng ủa theo già làng đề nghị cô giáo cho xem cái chữ, mọi người im phăng phắc khi cô giáo viết chữ. Khi cô viết xong bao nhiêu tiếng cùng hò reo: Ôi chữ cô giáo).

*** Bài “*Thầy thuốc như mẹ hiền*” TV5 – Tập 1 – trang 153**

a/Đoạn “*Hải Thượng Lãn Ông....gạo củi*”.

Hỏi: *Chi tiết nào nói lên lòng nhân ái của Lãn Ông trong việc ông chữa bệnh cho con người thuyền chài?*

(Con người thuyền chài bị bệnh đậu, Lăn Ông nghe tin bèn đến thăm. Cháu bé người đầy mụn mủ, mùi hôi tanh, ông ân cần chăm sóc suốt cả tháng trời, khi khỏi không lấy tiền mà còn cho gạo, củi).

b/Đoạn “Một lần khác.....hỏi hận”.

Hỏi: Điều gì thể hiện lòng nhân ái của Lăn Ông trong việc ông chữa bệnh cho người phụ nữ?

(Lăn Ông tự buộc tội mình về cái chết của một người bệnh không phải do ông gây ra. Điều đó chứng tỏ ông là một thầy thuốc rất có lương tâm và trách nhiệm)

***Cách đánh giá điểm:**

+ Đọc đúng tiếng, đúng từ: 1 điểm

(Đọc sai 2 – 4 tiếng: 0,5 điểm; sai từ 5 tiếng trở lên: 0 điểm)

+ Ngắt , nghỉ hơi đúng chỗ (ở các dấu câu, các cụm từ rõ nghĩa): 1 điểm

(Ngắt, nghỉ hơi không đúng 2 – 3 chỗ: 0,5 điểm; ngắt, nghỉ hơi không đúng từ 4 chỗ trở lên: 0 điểm)

+ Giọng đọc bước đầu có biểu cảm: 1 điểm

(Giọng đọc chưa thể hiện rõ tính biểu cảm: 0,5 điểm; giọng đọc không thể hiện được tính biểu cảm: 0 điểm)

+ Tốc độ đạt yêu cầu (không quá 1,5 phút): 1 điểm

(Đọc quá 1.5 phút đến 2 phút: 0,5 điểm; đọc quá 2 phút: 0 điểm)

+ Trả lời đúng ý câu hỏi: 1 điểm

(Trả lời chưa rõ ràng, chưa đủ ý: 0,5 điểm; Trả lời sai hoặc không trả lời được: 0 điểm).

- Điểm đọc thành tiếng không làm tròn số.

I/ Đọc thầm bài “ Ngu Công xã Trịnh Tường ” SGK- TV5- Tập 1 Trang 164 và làm bài tập sau

**Em hãy khoanh tròn chữ cái trước ý trả lời đúng cho từng câu hỏi dưới đây:*

1. Ông Lìn đã làm thế nào để đưa được nước về thôn?

A. Ông cùng vợ con đào suốt một năm trời.

B. Một mình ông đào suốt một năm trời.

C. Ông cùng dân bản đào suốt một năm trời.

2. Nhờ có mương nước, tập quán canh tác ở thôn Phìn Ngan đã thay đổi như thế nào?

A. Dân bản trồng lúa nương. B. Dân bản cấy lúa nước.

C. Dân bản kết hợp cấy lúa nước và làm nương.

3. Ông Lìn đã nghĩ ra cách gì để giữ rừng, bảo vệ dòng nước?

A. Đến xã bạn học cách trồng cây thảo quả về hướng dẫn bà con cùng làm.

B. Cùng bà con học cách trồng cây thảo quả.

C. Cả thôn cùng trồng cây thảo quả.

4. Câu chuyện giúp em hiểu được điều gì?

A. Muốn chiến thắng được đói nghèo, lạc hậu, phải có quyết tâm, tinh thần vượt khó.

B. Muốn có cuộc sống ấm no, hạnh phúc, phải dám nghĩ dám làm.

C. Cả hai ý trên đều đúng.

5. Ông Lìn được ai khen ngợi?

A. Chủ tịch tỉnh Lào Cai.

B. Chủ tịch nước.

C. Chủ tịch xã Trịnh Tường.

6. Câu “Ông Phàn Phù Lìn vinh dự được Chủ tịch nước gửi thư khen ngợi.” là kiểu câu gì?

A. Câu kể

B. Câu cảm

C. Câu khiến

7. Từ đồng nghĩa với từ in đậm trong câu: “Cả thôn không còn hộ đói” là:

A. Nghèo, khôn khó, túng quẫn.

B. Đói khổ, vất vả, lạc hậu.

C. No đủ, sung sướng, giàu có.

8. Chủ ngữ của câu: “Dân bản gọi dòng mương ấy là con nước ông Lìn”

A. Dân bản gọi dòng mương ấy

B. Dân bản

C. Dân bản gọi dòng mương ấy là con nước

9. Các từ trong nhóm “Bà con, con mương” có quan hệ với nhau như thế nào?

A. Đó là những từ đồng nghĩa.

B. Đó là những từ đồng âm.

C. Đó là một từ nhiều nghĩa.

10. Câu: “Nhờ ông Lìn dám nghĩ dám làm mà cuộc sống của thôn Phìn Ngan có nhiều thay đổi.” có mấy quan hệ từ?

A. Một quan hệ từ

B. Hai quan hệ từ

PHẦN VIẾT

Thời gian làm bài: 60 phút

I. Chính tả (Nghe – viết): 5 điểm (Thời gian 20 phút)

Bài: Chuỗi ngọc lam (TV5 – Tập 1 – trang 134)

Viết đầu bài và đoạn: “*Chiều hôm ấy.....Cháu đã đập con lợn đất đấy.*”

II. **Tập làm văn:** 5 điểm (Thời gian 40 phút)

Hãy tả một bạn học cùng lớp với em đã để lại cho em nhiều ấn tượng tốt đẹp.

Đáp án đề 18

A/Đọc thầm và làm bài tập(5 điểm)

Câu 1: A (0,5 điểm) Câu 6: A (0,5 điểm)

Câu 2: B (0,5 điểm) Câu 7: A (0,5 điểm)

Câu 3: A (0,5 điểm) Câu 8: B (0,5 điểm)

Câu 4: C (0,5 điểm) Câu 9: B (0,5 điểm)

Câu 5: B (0,5 điểm) Câu 10: C (0,5 điểm)

B. PHẦN VIẾT

1. Chính tả (5 điểm)

- Bài viết không mắc lỗi chính tả, chữ viết rõ ràng, trình bày đúng đoạn văn: 5 điểm.
- Mỗi lỗi chính tả trong bài viết (sai - lẫn phụ âm đầu hoặc vần, thanh; không viết hoa đúng quy định) trừ 0,5 điểm.
- Nếu chữ viết không rõ ràng, sai về độ cao, khoảng cách, kiểu chữ hoặc trình bày bẩn trừ 0,5 điểm đến 1 điểm toàn bài.

2. Tập làm văn (5 điểm)

- + Bài làm đảm bảo các yêu cầu sau được 5 điểm:
 - Viết được bài văn tả người đủ các phần mở bài, thân bài, kết bài đúng yêu cầu. Độ dài bài viết từ 15 câu trở lên. Bài viết biết sử dụng các từ ngữ sinh động, gợi tả, gợi cảm làm nổi bật được ngoại hình, tính tình, hoạt động của một người bạn cùng lớp.
 - Bài viết thể hiện được tình cảm của người viết, những ấn tượng khó quên về bạn
 - Viết câu đúng ngữ pháp, dùng từ chính xác, không mắc lỗi chính tả.

- Chữ viết rõ ràng, trình bày sạch sẽ.

+ Tùy mức độ sai sót về ý, diễn đạt và chữ viết, cách trình bày có thể cho các mức điểm: 4,5-4-3,5-3-2,5-2-1,5-1-0,5.

Lưu ý: - Điểm bài kiểm tra đọc (đọc thầm và đọc thành tiếng), điểm bài kiểm tra viết (chính tả và tập làm văn) và điểm kiểm tra môn Tiếng Việt là điểm nguyên được làm tròn số

0,5 thành 1 điểm.

Ví dụ: 7,25 thành 7,00

7,50 thành 8,00

Đề thi học kì 1 Tiếng Việt 5 – Đề 19

A. Kiểm tra đọc

I. Đọc thành tiếng (5 điểm)

Giáo viên cho học sinh gấp phiếu nhận bài đọc từ tuần 10 đến tuần 17 SGK Tiếng Việt 5 - tập 1, trả lời câu hỏi theo quy định.

II. Đọc thầm và làm bài tập (5 điểm)

Ngu Công xã Trịnh Tường

Khách đến xã Trịnh Tường, huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai sẽ không khỏi ngỡ ngàng thấy một dòng nương ngoằn ngoèo vắt ngang những đồi cao. Dân bản gọi những dòng nương ấy là con nước ông Lìn. Để thay đổi tập quán làm lúa nương, ông Phàn Phù Lìn, người Dao ở thôn Phìn Ngan đã lần mò cả tháng trong rừng tìm nguồn nước. Nhưng tìm được nguồn nước rồi, mọi người vẫn không tin là có thể dẫn nước về. Ông cùng vợ con đào suốt một năm trời được gần bốn cây số nương xuyên đồi dẫn nước từ rừng già về thôn, trồng một héc ta lúa nước để bà con tin. Rồi ông vận động mọi người cùng mở rộng con nương, vỡ thêm đất hoang trồng lúa.

Con nước nhỏ đã làm thay đổi tập quán canh tác và cuộc sống của trên 50 hộ trong thôn. Những nương lúa quanh năm khát nước được thay dần bằng ruộng bậc thang. Những giống lúa lai cao sản được ông Lìn đưa về vận động bà con trồng cấy, nhờ vậy mà cả thôn không còn hộ đói. Từ khi nước được dẫn về thôn, nhà ai cũng cấy lúa nước chứ không phá rừng làm nương như trước nữa.

Muốn có nước cấy lúa thì phải giữ rừng. Ông Lìn lặn lội đến các xã bạn học cách trồng cây thảo quả về hướng dẫn cho bà con cùng làm. Nhiều hộ trong thôn mỗi năm thu được mấy chục triệu đồng từ loại cây này. Riêng gia đình ông Lìn mỗi năm thu hai trăm triệu. Phìn Ngan từ thôn nghèo nhất đã vươn lên thành thôn có mức sống khá nhất của xã Trịnh Tường.

Chuyện của Ngu Công xã Trịnh Tường nhanh chóng bay về Thủ đô. Ông Phan Phù Lìn vinh dự được Chủ tịch nước gửi thư khen ngợi.

Theo TRƯỜNG GIANG- NGỌC MINH

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước ý trả lời đúng nhất nội dung câu hỏi 1, 2, 3 viết nội dung trả lời vào chỗ chấm với các câu còn lại.

Câu 1: Ông Lìn người dân tộc gì?

- a. Tày b. Kinh c. Mông d. Dao

Câu 2. Ý nào nêu không đúng việc ông Lìn đã làm để đưa được nước về thôn ?

- a. Ông Lìn đã cúng bái, xin thần linh cho nước về thôn.
b. Ông Lìn lần mò cả tháng trong rừng để tìm nguồn nước.
c. Suốt một năm, ông cùng vợ con đào gần bốn cây số nương xuyên đồi dẫn nước từ rừng già về thôn
d. Vận động mọi người vào rừng đào nương đưa nước về thôn.

Câu 3. Nhờ có nương nước, tập quán canh tác và cuộc sống ở thôn Phìn Ngan đã đổi thay như thế nào?

- a. Cả thôn đều đào ao nuôi cá.
b. Làm ruộng bậc thang cấy lúa nước, không còn phá rừng làm nương.
c. Cả thôn trồng các giống lúa lai cao sản nên không có hộ đói.
d. Chỉ có câu a là sai.

Câu 4. Đầu tiên khi làm con nương, ông Lìn đã làm cùng ai?

- a. Làm cùng hai người bạn thân b. Làm một mình
c. Làm cùng vợ con d. Làm cùng bà con trong xóm.

Câu 5. Lợi ích của việc ông Lìn hướng dẫn bà con trồng cây thảo quả?

- a. Giúp mỗi gia đình thu nhập mỗi năm hai trăm triệu.

- b. Vừa bảo vệ rừng, giữ được nguồn nước, vừa tăng thêm thu nhập.
- c. Phìn Ngan trở thành thôn giàu có nhất nước.
- d. Giúp cho ông Lìn được Chủ tịch nước gửi thư khen ngợi.

Câu 6. *Gạch chân các quan hệ từ có trong câu:*

Những giống lúa lai cao sản được ông Lìn đưa về vận động bà con trồng cấy, nhờ vậy mà cả thôn không còn hộ đói.

Câu 7. *Tìm trong đoạn 1 của bài **Ngu Công xã Trịnh Tường** từ đồng nghĩa với các từ sau:*

- a. ngạc nhiên:
- b. thói quen:

Câu 8. *Xác định chủ ngữ, vị ngữ của câu sau:*

Những nương lúa quanh năm khát nước được thay dần bằng ruộng bậc thang.

Câu 9. *Tìm danh từ riêng, tính từ có trong câu sau:*

Khách đến xã Trịnh Tường, huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai sẽ không khỏi ngỡ ngàng thấy một dòng mương ngoằn ngoèo vắt ngang những đồi cao.

Câu 10. *Viết một câu có nội dung nói về việc giữ vệ sinh trường (lớp) trong đó có sử dụng quan hệ từ (nhớ gạch chân dưới từ chỉ quan hệ trong câu vừa đặt).*

B. Kiểm tra viết

I. Chính tả: Nghe - viết (5 điểm)

Giáo viên đọc cho học sinh viết bài “*Kì diệu rừng xanh*” (SGK TV5 -tập 1, trang 76)
Đoạn từ (*Sau một hồi len lách đến.....một thế giới thần bí.*).

II. Tập làm văn: (5 điểm)

Đề bài: *Em hãy tả một người thân trong gia đình em.*

Đáp án đề 19

A. Kiểm tra đọc

I. Đọc thành tiếng Thực hiện theo yêu cầu chuẩn kiến thức kĩ năng cần đạt cuối học kì I.5đ

II. Đọc hiểu: (5 điểm; mỗi ý đúng 0,5 điểm)

Câu 1: d. Dao

Câu 2. a. Ông Lìn đã cúng bái, xin thần linh cho nước về thôn.

Câu 3. d. Chỉ có câu a là sai.

Câu 4. c. Làm cùng vợ con.

Câu 5. b. Vừa bảo vệ rừng, giữ được nguồn nước, vừa tăng thêm thu nhập.

Câu 6. *Gạch chân các quan hệ từ có trong câu :*

Những giống lúa lai cao sản được ông Lìn đưa về vận động bà con trồng cấy, nhờ vậy mà cả thôn không còn hộ đói.

Câu 7. *Tìm trong đoạn 1 của bài Ngu Công xã Trịnh Tường từ đồng nghĩa với các từ sau :*

a. ngạc nhiên: **ngỡ ngàng**

b. thói quen: **tập quán**

Câu 8. *Xác định chủ ngữ, vị ngữ của câu sau:*

Những nương lúa quanh năm khát nước được thay dần bằng ruộng bậc thang.

Chủ ngữ: **Những nương lúa quanh năm khát nước**

Vị ngữ: **được thay dần bằng ruộng bậc thang.**

Câu 9. *Tìm danh từ riêng , tính từ có trong câu sau:*

Khách đến xã Trịnh Tường, huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai sẽ không khỏi ngỡ ngàng thấy một dòng mương ngoằn ngoèo vắt ngang những đồi cao.

Danh từ riêng: **Trịnh Tường; Bát Xát; Lào Cai**

Tính từ: **ngoằn ngoèo, ngang, cao.**

Câu 10. *Viết một câu có nội dung nói về việc giữ vệ sinh trường (lớp) trong đó có sử dụng quan hệ từ (nhớ gạch chân dưới từ chỉ quan hệ trong câu vừa đặt).*

VD: Chiều thứ năm, em và bạn An làm vệ sinh sân trường.

B. Kiểm tra viết:

I. Chính tả (5 điểm)

- Bài viết không mắc lỗi chính tả, chữ viết rõ ràng, trình bày đúng đúng đoạn văn (5 điểm).

- Mỗi lỗi chính tả trong bài viết (sai - lẫn phụ âm đầu hoặc vần, thanh, viết hoa không đúng quy định) trừ 0, 25 điểm.

* Lưu ý: Nếu chữ viết không rõ ràng, sai về độ cao, khoảng cách, kiểu chữ, hoặc trình bày bẩn,...bị trừ 1 điểm toàn bài.

* Tùy vào bài viết thực tế của HS mà GV có thể cho điểm theo các mức:

5 - 4,5 - 4 - 3,5 - 3 - 2,5 - 2 - 1,5 - 1.

II. Tập làm văn (5 điểm)

- Đảm bảo các yêu cầu theo chuẩn KT kỹ năng cần đạt cuối kì I được 5 điểm.

- HS biết chọn tả người thân mà em yêu mến.

- HS tả được các chi tiết nổi bật về ngoại hình, tính tình, hoạt động của người thân có lòng cảm xúc, tình cảm của bản thân thành một mạch đầy đủ, lôi cuốn người đọc.

- Bố cục rõ ràng với 3 phần cân đối, chuyển đoạn mạch lạc.

* Lưu ý: Nếu chữ viết không rõ ràng, sai về độ cao, khoảng cách, kiểu chữ, hoặc trình bày bẩn,... bị trừ 1 điểm toàn bài.

* Tùy vào bài viết thực tế của HS mà GV có thể cho điểm theo các mức:

Đề thi học kì 1 Tiếng Việt 5 – Đề 20

A. Kiểm tra kỹ năng đọc và kiến thức tiếng Việt:

Cho bài văn sau:

Đồng tiền vàng

1. Một hôm, vừa bước ra khỏi nhà, tôi gặp cậu bé chừng mười hai, mười ba tuổi, ăn mặc tồi tàn, rách rưới, mặt mũi gầy gò, xanh xao, chìa những bao diêm khăn khăn nhờ tôi mua giúp. Tôi mở ví tiền ra và chép miệng:

- Rất tiếc là tôi không có xu lẻ.

- Không sao ạ. Ông cứ đưa cho cháu một đồng tiền vàng. Cháu chạy đến hiệu buôn đổi rồi quay lại trả cho ông ngay.

2. Tôi nhìn cậu bé và lưỡng lự:

- Thật chứ?

- Thưa ông, thật ạ. Cháu không phải là một đứa bé xấu.

Nét mặt của cậu bé cương trực và tự hào tới mức tôi tin và giao cho cậu đồng tiền vàng.

3. Vài giờ sau, trở về nhà, tôi ngạc nhiên thấy một cậu bé đang đợi mình, diện mạo rất giống cậu bé nợ tiền tôi, nhưng nhỏ hơn vài tuổi, gầy gò, xanh xao hơn và thoáng một nỗi buồn.

- Thưa ông, có phải ông vừa đưa cho anh Rô – be cháu một đồng tiền vàng không ạ?

Tôi khẽ gật đầu, cậu bé tiếp:

- Thưa ông, đây là tiền của ông. Anh Rô – be sai cháu mang đến. Anh cháu không thể mang trả ông được vì anh ấy bị xe tông vào, gãy chân, đang phải nằm nhà.

Tim tôi se lại. Tôi đã thấy một tâm hồn đẹp trong một cậu bé nghèo.

+ Đọc thành tiếng: Đọc một trong ba đoạn của bài

+ Đọc thầm bài, khoanh vào ý đúng nhất và làm bài tập.

Câu 1: Trong câu chuyện trên có các nhân vật:

- A. Người kể chuyện (tác giả) và cậu bé bán diêm.
- B. Người kể chuyện, cậu bé bán diêm và em trai của cậu.
- C. Người kể chuyện, cậu bé bán diêm và Rô – be.
- D. Người kể chuyện, tác giả và cậu bé bán diêm.

Câu 2: Người khách (người kể chuyện) đưa đồng tiền vàng cho cậu bé bán diêm vì:

- A. Ông không có tiền lẻ.
- B. Ông thương cậu bé nghèo.
- C. Người khách muốn cho tiền cậu bé nghèo.
- D. Ông tin cậu bé sẽ làm như cậu nói, quay lại trả tiền thừa.

Câu 3: Rô – be không tự mang trả tiền thừa cho khách vì:

- A. Rô – be bị xe tông gãy chân, đang nằm ở nhà.
- B. Rô – be bị bệnh đang nằm ở nhà.
- C. Rô – be bị tai nạn, đang nằm ở bệnh viện.
- D. Rô – be không thể mang trả ông khách được.

Câu 4: Việc Rô – be trả lại tiền thừa cho khách đáng quý ở điểm:

- A. Tuy nghèo nhưng Rô – be không tham lam.
- B. Dù gặp tai nạn nhưng Rô-be vẫn tìm cách thực hiện lời hứa.
- C. Rô-be muốn kiếm thật nhiều tiền để phụ giúp gia đình.
- D. Rô-be đã làm cho vị khách hết lo lắng.

Câu 5: Em hãy chọn một tên cho Rô – be phù hợp với đặc điểm, tính cách của cậu:

- A. Cậu bé nghèo.
- B. Cậu bé đáng thương.
- C. Cậu bé bán hàng rong.
- D. Cậu bé nghèo trung thực.

Câu 6: Hãy ghi một từ trái nghĩa với từ “buồn” :

.....
.....
.

Câu 7: “Anh cháu không thể mang trả ông được vì anh ấy bị xe tông vào, gãy chân, đang phải nằm ở nhà”. Quan hệ từ “vì” trong câu thể hiện mối quan hệ:

.....
.....

Câu 8: Tìm trong bài bốn từ láy:

.....
.....

B. Kiểm tra kĩ năng viết chính tả và viết văn:

1. Chính tả:

1. Chính tả (Nghe-Viết) (Thời gian khoảng 15 phút)

Quần đảo Trường Sa

2. Tập làm văn:

Đề bài: Tình cảm bạn bè thật đáng quý . Em hãy tả lại người bạn thân nhất của em.

Đáp án đề 20

A/ Kiểm tra kĩ năng đọc và kiến thức Tiếng Việt

1/ Đọc thành tiếng: 1 điểm

a/ Đọc thành tiếng: Có thể phân ra các yêu cầu sau:

- Học sinh đọc đúng, to rõ ràng, lưu loát. Biết cách ngắt nghỉ. Giọng đọc thể hiện biểu cảm, phù hợp với nội dung đoạn đọc, Đọc đúng tốc độ.....
- HS đọc, ngắt nghỉ không đúng. Giọng đọc chưa thể hiện tình cảm....

b/ Trả lời đúng câu hỏi: 4 điểm

Câu 1: b (0,25đ)

Câu 2: d (0,25đ)

Câu 3: a (0,25đ)

Câu 4: b (0,25đ)

Câu 5: d (0,25đ)

Câu 6 (0,5đ): vui vẻ (HS có thể chọn từ khác)

Câu 7: (1,0đ): Nguyên nhân - Kết quả

Câu 8:(1,25đ) tùy học sinh chọn viết

B/ Kiểm tra kĩ năng viết chính tả và viết văn (5,0đ)

1/ Chính tả: (2,0đ)

- Học sinh viết đúng không mắc lỗi chính tả, chữ viết rõ ràng, sạch sẽ: 2 đ
- Học sinh viết sai một lỗi thông thường (âm, vần, dấu thanh, viết hoa) trừ:.... điểm
- * Lưu ý: Bài viết ở thang điểm 2, nếu chữ viết không rõ ràng, sai lỗi, sai độ cao, khoảng cách, kiểu chữ... hay trình bày bẩn trừ.... điểm toàn bài.

2/ Tập làm văn (3,0đ)

Điểm 3: Bài làm đúng yêu cầu đề ra (đúng thể loại và nội dung). Bố cục rõ ràng theo 3 phần. Lời tả sinh động tự nhiên. Biết cách dùng từ đặt câu phù hợp, đúng ngữ pháp, câu văn gãy gọn rõ ý. Bài viết không sai lỗi chính tả, chữ viết rõ ràng.

Điểm 2: Bài làm đúng yêu cầu ra (đúng thể loại và nội dung). Bố cục rõ ràng theo 3 phần. Biết cách dùng từ đặt câu phù hợp, đúng ngữ pháp, câu văn gãy gọn rõ ý.

Điểm 1: Bài làm đúng với yêu cầu đề ra (đúng thể loại và nội dung). Bố cục rõ ràng. Nội dung khá gãy gọn có ý.

Điểm dưới 1: Bài làm không đảm bảo yêu cầu đề ra (Tùy mức độ có thể trừ)